

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THU THẢO

HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ THEO
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ THU THẢO

**HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ THEO
PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Chuyên ngành: Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số: 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SỸ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS. HỒ SỸ SƠN

HÀ NỘI – 2017

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ	7
1.1. Khái niệm, ý nghĩa của hình phạt cải tạo không giam giữ	7
1.2. Bản chất, nội dung và điều kiện áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ.....	12
1.3. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999	14
Chương 2: THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC.....	19
2.1. Quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong phần chung Bộ luật Hình sự năm 1999	19
2.2. Quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự năm 1999.....	27
2.3. Thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 2011 đến năm 2015.....	32
Chương 3: CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ	49
3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật Hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ	49
3.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ	58
KẾT LUẬN	67
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tổng kết thực tiễn áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 về chế định hình phạt đã chỉ ra rằng, hệ thống hình phạt Việt Nam còn nhiều bất cập, hạn chế trong việc quy định các loại hình phạt. Một số hình phạt mặc dù được quy định trong Bộ luật Hình sự là hình phạt chính nhưng hầu như ít hoặc thậm chí không được áp dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án, trong đó có hình phạt cải tạo không giam giữ. Thực trạng trên xuất phát từ chỗ các quy định về phạm vi áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ còn bị hạn chế trong phạm vi nhất định; các điều kiện để áp dụng chưa rõ ràng, cụ thể; các quy định về công tác quản lý, giám sát đối với người chấp hành hình phạt còn buông lỏng nên hình phạt cải tạo không giam giữ chưa thực sự phát huy hiệu quả thực tiễn. Một số quan điểm còn cho rằng, bản chất “tha bổng” không làm cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội là nguyên nhân làm cho hình phạt cải tạo không giam giữ không phản ánh sức mạnh cưỡng chế, trừng trị nghiêm khắc đối với người phạm tội. Điều này làm mục đích trừng trị của hình phạt không được đảm bảo, thậm chí trong dự thảo sửa đổi, bổ sung Bộ luật Hình sự năm 2015 một số nhà nghiên cứu luật học còn cho rằng, cần loại bỏ hình phạt cải tạo không giam giữ ra khỏi hệ thống hình phạt Việt Nam vì tính cưỡng chế nghiêm khắc nhất của hình phạt cải tạo không giam giữ so với các loại hình phạt khác không thể hiện rõ nét và ở mức độ nào đó, điều kiện áp dụng, bản chất của hình phạt cải tạo không giam giữ so chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo có nhiều điểm tương đồng không phân biệt rõ ràng. Điều này dẫn đến sự tồn tại của hình phạt cải tạo không giam giữ trong hệ thống hình phạt theo quy định của Bộ luật Hình sự còn mang tính hình thức và việc áp dụng vào thực tiễn xét xử của Tòa án vẫn còn nhiều hạn

ché. Tuy nhiên, cá nhân tôi nhận thức rằng, hình phạt cải tạo không giam giữ có ý nghĩa pháp lý – xã hội sâu sắc, việc tiếp tục ghi nhận hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong các hình phạt chính trong hệ thống hình phạt của Bộ luật Hình sự là hoàn toàn cần thiết, phù hợp với định hướng của Đảng về Chiến lược cải cách tư pháp thể hiện tại Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Nghị quyết số 48/NQ-TW) và Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 (Nghị quyết số 49/NQ-TW); phù hợp với tinh thần của Hiến pháp năm 2013 trong việc ghi nhận, tôn trọng và tạo cơ chế pháp lý hướng đến việc bảo đảm thực thi quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Đồng thời phản ánh bản chất nhân đạo, tính nhân văn và hướng thiện trong đường lối xử lý người phạm tội của pháp luật hình sự Việt Nam. Nhằm làm rõ ý nghĩa và những giá trị pháp lý, thực tiễn của hình phạt cải tạo không giam giữ cần phải có những công trình nghiên cứu mang tính khoa học gắn với địa bàn cụ thể của đất nước làm cơ sở đánh giá một cách chính xác, khách quan, toàn diện hiệu quả và thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ qua đó, chỉ ra những vướng mắc, bất cập để kịp thời đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện các cơ sở pháp lý và nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ trong việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, xã hội của mình nói riêng và của Bộ luật Hình sự nói chung. Đó là lí do vì sao tôi chọn đề tài: ***“Hình phạt cải tạo không giam giữ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Phước”*** làm luận văn thạc sĩ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Mặc dù là một trong các hình phạt chính trong hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự Việt Nam nhưng đến nay số lượng các công trình nghiên

cứu khoa học chuyên sâu về hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn chiếm số lượng rất ít. Hình phạt cải tạo không giam giữ chủ yếu được đánh giá, nghiên cứu như là một phần nhỏ trong công trình nghiên cứu tổng hợp về chế định hình phạt như: *Hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1995 của nhiều tác giả; *Pháp luật thi hành án hình sự Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Tư pháp, 2006 của PGS.TS Võ Khánh Vinh và PGS.TS Nguyễn Minh Kháng; *Tìm hiểu về hình phạt và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000 của ThS. Đinh Văn Quý; ...hay các giáo trình giảng dạy tại các trường Đại học luật; các bài viết mang tính chất so sánh giữa hình phạt cải tạo không giam giữ với chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo; các bài viết trên tạp chí, báo chuyên ngành pháp luật và các trang thông tin điện của các Cơ quan tư pháp.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề mang tính lý luận và thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước, luận văn mạnh dạn kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ trong thực tiễn.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nêu trên, nhiệm vụ nghiên cứu cần đặt ra là:

- Nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề về mặt lý luận như: khái niệm, bản chất, ý nghĩa, nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Khái quát quá trình hình thành và phát triển của hình phạt cải tạo không giam giữ trong lịch sử lập pháp Việt Nam giai đoạn trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 đến nay.

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá các quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành về hình phạt cải tạo không giam giữ.

- Phân tích, đánh giá thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ dựa trên các số liệu thu thập từ thực tiễn xét xử của Tòa án nhân dân (TAND) tỉnh Bình Phước trong thời gian từ năm 2011 đến năm 2015.

- Đề xuất, kiến nghị những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ ở nước ta hiện nay.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật hình sự nước ta về hình phạt cải tạo không giam giữ cũng như thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh Bình Phước để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung của đề tài.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu và giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về chế định hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự Việt Nam hiện hành từ thực tiễn xét xử của TAND tỉnh Bình Phước trong 05 năm (từ năm 2011-2015). Luận văn không đi sâu vào nghiên cứu công tác tổ chức thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ mà chỉ nghiên cứu các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ để chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, bất cập từ trong quy định của Bộ luật Hình sự trên cơ sở phân tích, đánh giá số liệu thu thập từ thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ của TAND tỉnh Bình Phước để đề xuất các giải pháp pháp lý nhằm hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự và nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ trong thực tiễn.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng mác – xít; tư tưởng của C. Mác –

Ph. Ăngghen về tội phạm và hình phạt; tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật; quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; về chính sách hình sự và chiến lược cải cách tư pháp được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới (Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002) ; Nghị quyết số 48-NQ/TW và Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua nghiên cứu các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ và các số liệu thu thập được, tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu, phương pháp phân tích hoạt động thực tiễn, phương pháp so sánh, phương pháp thống kê tổng hợp, phương pháp điều tra xã hội học..... để hoàn thiện đề tài nghiên cứu của mình.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Nghiên cứu tổng hợp các cơ sở lý luận và thực tiễn về hình phạt cải tạo không giam giữ, luận văn là công trình nghiên cứu chuyên sâu về khái niệm, bản chất và ý nghĩa pháp lý của chế định hình phạt cải tạo không giam giữ. Chỉ ra những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ, lý giải nguyên nhân hình phạt cải tạo không giam giữ ít được áp dụng trong thực tiễn qua số liệu thu thập từ TAND tỉnh Bình Phước. Từ đó, đề xuất hệ thống các giải pháp mang giá trị pháp lý và thực tiễn, góp phần hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự để Bộ luật Hình sự thực sự trở thành công cụ pháp lý hữu hiệu điều chỉnh và bảo vệ các quan hệ xã hội, hoàn thành nhiệm vụ chính trị - xã hội quan trọng của mình.

Bên cạnh đó, luận văn còn góp phần làm đa dạng hơn tài liệu nghiên cứu đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, góp phần cung cấp thêm nguồn tài liệu tham khảo phục vụ cho công tác học tập, nghiên cứu cho các học viên chuyên ngành pháp luật hình sự.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, danh mục tài liệu tham khảo và phân kết luận, nội dung của luận văn bao gồm ba chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về hình phạt cải tạo không giam giữ.

Chương 2: Thực trạng quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong pháp luật hình sự hiện hành và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Chương 3: Các giải pháp nâng cao hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ
HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ

1.1. Khái niệm và ý nghĩa của hình phạt cải tạo không giam giữ

1.1.1. Khái niệm

Hình phạt là một phạm trù pháp lý, xã hội mang tính khách quan, phức tạp, gắn liền với sự ra đời của Nhà nước và pháp luật. Nhà nước coi hình phạt như là công cụ pháp lý hữu hiệu nhất để bảo vệ lợi ích cho xã hội và Nhà nước. C. Mác đã khẳng định rằng: “...*hình phạt chẳng qua chỉ là thủ đoạn tự vệ của xã hội chống lại sự vi phạm những điều kiện tồn tại của nó, dù cho những điều kiện ấy có thể nào đi nữa...*” [8, tr. 8].

Tuy nhiên, vẫn có nhiều quan điểm khác nhau về hình phạt, chẳng hạn, có quan điểm cho rằng: “hình phạt là công cụ trừng trị, trả thù người phạm tội của Nhà nước” [40] nhưng cũng có quan điểm cho rằng: “hình phạt bản thân nó không hướng vào mục đích trả thù người phạm tội mà chỉ mang tính phòng ngừa tội phạm trong tương lai” [2].

Trên cơ sở tiếp thu những thành tựu của khoa học luật hình sự về hình phạt, các nhà nghiên cứu pháp luật hình sự nước ta nhìn hình phạt từ góc tiến bộ, nhân đạo và nhân văn sâu sắc, theo đó: “*Hình phạt chẳng qua là biện pháp cưỡng chế Nhà nước nghiêm khắc nhất được quy định trong luật Hình sự, do Tòa án áp dụng cho chính người đã thực hiện tội phạm, nhằm trừng trị và giáo dục họ, góp phần vào việc đấu tranh phòng và chống tội phạm, bảo vệ chế độ và trật tự xã hội cũng như các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân*” [37] hoặc đơn giản hơn hình phạt là “*Biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất do luật quy định, được Tòa án nhân danh Nhà nước quyết định trong bản án đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và được thể hiện ở*

việc tước đoạt hoặc hạn chế các quyền và lợi ích do pháp luật quy định đối với người bị kết án” [12].

Như vậy, dù có nhiều cách hiểu khác nhau, nhưng chung quy lại, theo chúng tôi hình phạt là biện pháp mang tính pháp lý, xã hội, thể hiện ở việc hình phạt phải được Nhà nước quy định trong Bộ luật Hình sự, do Tòa án áp dụng để xử lý đối với người đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm. Đồng thời, hướng đến mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới và phục vụ công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Với tính chất là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước, hình phạt được sử dụng như là công cụ, phương tiện quan trọng để trừng trị, cải tạo, giáo dục người phạm tội; hình phạt thể hiện quyền lực Nhà nước và mang tính bắt buộc phải phục tùng; thể hiện sức mạnh cưỡng chế của mình thông qua việc tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích của chủ thể bị áp dụng. Không những vậy, việc áp dụng hình phạt còn để lại cho người bị kết án những hậu quả pháp lý bất lợi gọi là án tích; án tích sẽ trở thành yếu tố cấu thành của một số loại tội phạm hoặc án tích sẽ trở thành tình tiết định khung tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội trong thời gian chưa được xóa án tích mà tiếp tục phạm tội. So với các chế tài của các ngành luật khác, tính nghiêm khắc của hình phạt trong Bộ luật Hình sự thể hiện ở chỗ: *“Các biện pháp cưỡng chế khác của Nhà nước, bao gồm cả các biện pháp tư pháp hình sự có thể áp dụng kèm theo hình phạt nhưng hình phạt không bao giờ được áp dụng kèm theo các biện pháp đó” [12].* Những hành vi bị coi là tội phạm được quy định trong Bộ luật Hình sự là những hành vi mang tính nguy hiểm cao cho xã hội, xâm phạm đến các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức và Nhà nước nên chỉ có Tòa án - cơ quan nhân danh Nhà nước được quyền phán quyết việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội.

Hình phạt là một hiện tượng pháp lý – xã hội nên việc quy định nội dung hình phạt phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội, truyền thống đạo đức ở mỗi quốc gia trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Hình phạt bao gồm hệ thống các loại hình phạt cụ thể được quy định phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của mỗi hành vi phạm tội cũng như phù hợp với đặc thù các quan hệ xã hội mà Nhà nước hướng đến bảo vệ. Tương tự vậy, hình phạt trong pháp luật hình sự Việt Nam là hệ thống các loại hình phạt cụ thể có nội dung, mục đích trừng trị, giáo dục, cải tạo khác nhau nhằm đảm bảo cao nhất nguyên tắc công bằng trách nhiệm và cá thể hoá hình phạt. Đồng thời, thể hiện được mối liên kết chặt chẽ giữa các chế tài hình phạt trong hệ thống hình phạt theo thứ tự tăng dần về tính nghiêm khắc, đi từ hình phạt nhẹ nhất đến hình phạt nặng nhất. Mỗi chế tài hình phạt bản thân nó mang những nội dung đặc trưng tương đối rõ ràng, cụ thể kết hợp hài hoà giữa sức mạnh cưỡng chế và thuyết phục, thể hiện tính nghiêm minh và giá trị nhân đạo trong công tác đấu tranh xử lý, phòng ngừa và chống tội phạm.

Trên cơ sở đó, hình phạt lần đầu tiên được quy định tại Điều 26 của Bộ luật Hình sự năm 1999

“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước nhằm tước bỏ hoặc hạn chế các quyền, lợi ích của người phạm tội. Hình phạt được quy định trong Bộ luật hình sự và do Tòa án quyết định”

Kế thừa quan niệm về hình phạt của Bộ luật Hình sự năm 1999, Điều 30 của Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng khẳng định: *“Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được quy định trong Bộ luật này, do Tòa án quyết định áp dụng đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội nhằm tước bỏ hoặc hạn chế quyền, lợi ích của người, pháp nhân thương mại đó”*.

Trong hệ thống chế tài hình phạt Việt Nam, cũng giống như pháp luật hình sự các nước trên thế giới, pháp luật hình sự Việt Nam không định nghĩa thế nào là hình phạt cải tạo không giam giữ. Hình phạt cải tạo không giam giữ được Bộ luật Hình sự các nước gọi theo nhiều tên gọi khác nhau: “Biện pháp cải tạo” (Tiệp Khắc); “Biện pháp cải tạo, giáo dục” (Hungari); “Cải tạo lao động” (Rumani); “Lao động, cải tạo, giáo dục không tước tự do” (Liên Xô cũ)...nhưng nhìn chung, bản chất của hình phạt hình phạt cải tạo không giam giữ là loại hình phạt không phải tù vì nó không làm tước bỏ hoặc hạn chế các quyền về tự do thân thể của người phạm tội mà được xây dựng trên cơ sở lấy lao động bắt buộc làm biện pháp cải tạo, giáo dục người phạm tội.

Hình phạt cải tạo không giam giữ được pháp luật hình sự Việt Nam quy định tại Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 như sau:

“1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội...”

Có thể thấy, hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định trong Bộ luật Hình sự Việt Nam về bản chất cũng là loại hình phạt không làm tước bỏ hoặc hạn chế các quyền tự do về thân thể của người phạm tội do không cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội; người phạm tội chấp hành hình phạt thông qua việc giáo dục, cải tạo trong môi trường xã hội bình thường. Đồng thời, người phạm tội cũng phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi do việc áp dụng hình phạt mang lại.

1.1.2. Ý nghĩa

Về mặt pháp lý, việc quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong hệ thống hình phạt góp phần làm đa dạng hoá các chế tài hình sự, phục vụ tốt hơn cho công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, tạo cơ chế pháp lý

xử lý công bằng, tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội. Việc đa dạng hóa các chế tài hình phạt sẽ rút ngắn khoảng cách giữa các chế tài hình phạt với nhau, bảo đảm cho việc quyết định hình phạt của Tòa án được cá thể hoá một cách chính xác, toàn diện, khách quan; phản ánh bản chất nhân đạo, tính hướng thiện trong chính sách xử lý hình sự. Đảm bảo hiệu quả của việc áp dụng hình phạt là biện pháp “cần” và “đủ” để xử lý người phạm tội nhưng vẫn mang lại hiệu quả phòng ngừa cao trên cơ sở tôn trọng các quyền con người, quyền công dân.

Về mặt xã hội, hình phạt cải tạo không giam giữ không chỉ tạo niềm tin vững chắc vào công bằng, công lý của bản thân người phạm tội để họ tự cảm hoá, tự nhận thức được hậu quả pháp lý bất lợi mà họ phải gánh chịu do hành vi phạm tội của mình; tạo môi trường xã hội lành mạnh để người phạm tội cơ hội để tự giáo dục, cải tạo mà không cần cách ly ra khỏi đời sống xã hội. Qua đó, góp phần hạn chế những hậu quả tiêu cực có thể phát sinh do việc áp dụng hình phạt gây ra đối với bản thân và gia đình người phạm tội. Pháp luật hình sự không chỉ và không cần phải là những biện pháp mang tính trừng trị nghiêm khắc để tước đoạt hoặc hạn chế quyền của người phạm tội mà đôi khi cần là cầu nối giữa mục đích răn đe, giáo dục người phạm tội với mục đích phòng ngừa và chống tội phạm. Mặt khác, quá trình chấp hành hình phạt người phạm tội vẫn có điều kiện để lao động, học tập và hoà nhập cộng đồng nên không làm cho họ rơi vào bế tắc, khó khăn, mặc cảm sau khi chấp hành xong hình phạt; mục đích giáo dục, tuyên truyền, phòng ngừa tội phạm trong toàn xã hội của hình phạt phát huy được hiệu quả trong thực tiễn.

Về mặt kinh tế, với bản chất không làm cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội nên hình phạt cải tạo không giam giữ đã tạo điều kiện nhất định cho người phạm tội tự giáo dục, cải tạo thông qua hoạt động lao động, học tập và làm việc tại cộng đồng; tạo môi trường xã hội lành mạnh để người

phạm tội tự lao động tạo ra khả năng kinh tế, đảm bảo cuộc sống cho mình và gia đình; góp phần làm giảm gánh nặng trước hết cho bản thân và gia đình người phạm tội, hạn chế đến mức thấp nhất các chi phí Nhà nước phải bỏ ra để đảm bảo cho việc cải tạo, giáo dục người phạm tội cũng như các điều kiện xã hội cho công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người phạm tội sau khi chấp hành xong hình phạt; góp phần giữ vững và ổn định hoạt động lao động sản xuất bình thường của xã hội.

1.2. Bản chất, nội dung và điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ

Về mặt pháp lý, bản chất của hình phạt cải tạo không giam giữ là “*giáo dục, cải tạo không cách ly trong điều kiện môi trường bình thường nơi trước khi phạm tội người phạm tội sinh sống và làm việc*” [40, tr. 147].

Như vậy, hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong các chế định hình phạt không phải là hình phạt tù, không làm cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội mà tạo điều kiện để người phạm tội được giáo dục, cải tạo trong môi trường xã hội bình thường.

Tính trừng trị nghiêm khắc của hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện ở chỗ dù không bị tước bỏ hoặc hạn chế các quyền tự do về thân thể nhưng người phạm tội phải chịu sự giám sát, giáo dục của gia đình, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó cư trú theo một quy trình thủ tục pháp lý nhất định. Người phạm tội buộc phải thực hiện những nghĩa vụ nhất định trong quá trình chấp hành hình phạt như bị khấu trừ một phần thu nhập hoặc phải thực hiện nghĩa vụ lao động công ích để phục vụ cộng đồng.

Nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện ở việc chỉ có Tòa án – cơ quan Nhân danh Nhà nước mới có quyền quyết định áp dụng hình phạt đối với người phạm tội thông qua bản án buộc tội. Mặc dù việc áp

dụng hình phạt cải tạo không giam giữ không làm hạn chế nhiều các quyền và lợi ích của người phạm tội, không cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội nhưng người phạm tội vẫn phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi do hình phạt mang lại.

Mỗi quốc gia khác nhau, việc quy định các chế tài hình phạt tùy thuộc vào các quan hệ xã hội mà Nhà nước cần hướng đến để bảo vệ khỏi sự xâm hại của tội phạm. Do đó, điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cũng có sự khác nhau nhưng nhìn chung, hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng trong những điều kiện, trường hợp luật định nhằm bảo đảm hiệu quả của hình phạt trong thực tiễn. Các điều kiện có thể là: đối với người phạm tội mà xét thấy tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra không đáng kể; người phạm tội phạm tội do lỗi vô ý; không phải là tái phạm; có căn cứ chứng minh người phạm tội có thể tự cải tạo, giáo dục; người phạm tội có nhân thân, lai lịch và nơi cư trú rõ ràng; người phạm tội phạm tội lần đầu....

Điều này thể hiện rằng, việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cần phải xem xét, đánh giá đến nhiều yếu tố chủ quan, khách quan của hành vi phạm tội, căn nhắc vào tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và các yếu tố thuộc về nhân thân người phạm tội và niềm tin vào khả năng tự cải tạo, giáo dục người phạm tội của Tòa án trong quá trình xét xử. Tội phạm, người phạm tội càng nguy hiểm thì cần yếu tố trừng trị cao để có đủ sức mạnh giáo dục. Tuy nhiên, *“bất kỳ một sự nghiêm khắc thái quá nào đều có thể tạo ra những sự uất ức, bi quan, mất lòng tin và động cơ tự cải tạo, giáo dục của người phạm tội, tạo ra sự thương xót không đáng có của gia đình và xã hội đối với người phạm tội”* [40, tr. 101], sự khắc nghiệt trong hình phạt làm cho hình phạt trở nên không có kết quả. Do đó, hình phạt cải tạo không giam giữ

như là một sự trùng trị “cần” và “đủ” để mang lại hiệu quả chung mà không cần bất kỳ sự trùng trị nghiêm khắc thoái quá nào.

1.3. Khái quát lập pháp hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ đến trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1999

1.3.1. Giai đoạn trước khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985

Trên cơ sở tìm hiểu, nghiên cứu, rà soát toàn bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhận thấy, trước khi Bộ luật Hình sự năm 1985 ra đời không có một văn bản pháp luật nào quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ. Văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định tội phạm và hình phạt trong giai đoạn này là Luật số 003 ngày 15/3/1976 của Hội đồng Cách mạng Chính phủ lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt Nam cũng không có bất kỳ quy định nào đề cập đến hình phạt cải tạo không giam giữ. Đến ngày 30/12/1981 khi Luật Nghĩa vụ quân sự và ngày 30/6/1982 Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ra đời thì hình phạt cải tạo không giam giữ lần đầu tiên được đề cập đến.

Theo đó, Điều 69 của Luật Nghĩa vụ quân sự quy định:

“1. Người nào đang ở lứa tuổi làm nghĩa vụ quân sự mà không chấp hành đúng những quy định về đăng ký nghĩa vụ quân sự, không chấp hành lệnh gọi nhập ngũ, lệnh gọi tập trung huấn luyện thì tùy mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị xử lý bằng biện pháp hành chính, bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm...”

Điều 6 Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép quy định:

“1. Người nào kinh doanh không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung được phép, trốn thuế, không niêm yết giá, nâng cao hơn giá niêm yết, không đăng ký nhãn hiệu hàng hoá, sử dụng trái phép nhãn hiệu hàng hoá hoặc dùng thủ đoạn khác để lừa dối cơ quan Nhà nước và người tiêu dùng thì

bị phạt cải tạo không giam giữ từ ba tháng đến hai năm, hoặc bị phạt tù từ ba tháng đến hai năm và bị phạt tiền gấp ba lần hàng hoá bị phạm pháp....”

Các quy định trên cho thấy rằng, trong giai đoạn xã hội lúc bấy giờ, hình phạt cải tạo không giam giữ không nhận được sự quan tâm lớn của các nhà làm luật. Trong rất nhiều các quan hệ xã hội được pháp luật sử dụng nhiều chế tài hình phạt khác nhau để bảo vệ thì hình phạt cải tạo không giam giữ không được quy định phổ biến. Đối tượng mà hình phạt cải tạo không giam giữ được các nhà làm luật hướng đến bảo vệ chỉ là hành vi không chấp hành các quy định về nghĩa vụ quân sự; trong rất nhiều các hành vi vi phạm trật tự quản lý thị trường thì hình phạt cải tạo không giam giữ cũng chỉ được áp dụng đối với tội kinh doanh trái phép. Hình phạt cải tạo không giam giữ cũng chỉ được quy định một cách sơ xài, chưa cụ thể, đầy đủ về bản chất, nội dung, điều kiện áp dụng... và không được bất kỳ văn bản pháp lý nào hướng dẫn áp dụng; cũng chưa có bất kỳ công trình nghiên cứu mang tính pháp lý, thực tiễn nào đề cập đến.

1.3.2. Giai đoạn từ khi ban hành Bộ luật Hình sự năm 1985 đến năm 1999

Hình phạt cải tạo không giam giữ lần đầu tiên được quy định là một trong ba loại hình phạt chính không phải hình phạt tù bên cạnh hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền trong Bộ luật Hình sự năm 1985. Điều 24 Bộ luật Hình sự năm 1985 quy định:

“1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến hai năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng....”

Sở dĩ có sự chuyển biến tích cực trong nhận thức của các nhà làm luật về vai trò, vị trí của hình phạt cải tạo không giam giữ là vì trước Bộ luật Hình sự năm 1985, pháp luật hình sự nước ta tuy đã có quy định về hình phạt nhưng chưa mang tính hệ thống, giữa chúng thiếu các mối liên hệ cần thiết.

Các hình phạt không phải tù được quy định trong hệ thống hình phạt là: cảnh cáo, quản chế và phạt tiền nhưng không quy định rõ ràng về điều kiện áp dụng và nội dung của từng loại hình phạt, chưa phân biệt rõ ràng giữa hình phạt và các biện pháp hành chính. Hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền vừa được áp dụng trong biện pháp xử lý hành chính, vừa áp dụng trong xử lý hình sự nên có sự nhập nhằng trong việc xác định ranh giới giữa hình phạt và các biện pháp xử lý hành chính. Hình phạt quản chế giai đoạn đầu được áp dụng là hình phạt chính để trừng trị bọn địa chủ cường hào, bọn tay sai, gián điệp đang ngầm chống phá chính quyền nhân dân non trẻ và nó được coi như là chế tài hình phạt trung gian làm cầu nối giữa các chế tài hình phạt tù và hình phạt không phải tù. Cùng với sự phát triển của xã hội, Nhà nước công nông đã vững mạnh, kẻ thù giai cấp dần dần yếu đi nên giai đoạn về sau hình phạt quản chế được quy định với vai trò là hình phạt bổ sung đã làm cho khoảng cách giữa các hình phạt không phải tù với hình phạt tù ngày càng lớn về tính cưỡng chế và hậu quả pháp lý khi áp dụng. Nếu bỏ hình phạt quản chế trong hệ thống hình phạt chính do không phù hợp với tình hình xã hội thì phải có một hình phạt khác thay thế nhằm rút ngắn khoảng cách giữa hình phạt tù và hình phạt không phải tù. Trong khi đó, hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền thì không phải lúc nào cũng được áp dụng với bất kỳ người phạm tội và bất kỳ loại tội phạm nào. Điều này dẫn đến các hình phạt không phải tù bị bó hẹp, không phù hợp với nguyên tắc dân chủ, nhân đạo và bình đẳng trong pháp luật hình sự, không phù hợp với xu thế chung của thế giới. Do đó, hình phạt cải tạo không giam giữ được lựa chọn nhằm rút ngắn khoảng cách giữa hình phạt không phải là tù với hình phạt tù.

Đồng thời, hình phạt cải tạo không giam giữ theo Bộ luật Hình sự năm 1985 vẫn quy định áp dụng đối với người phạm tội là quân nhân tại ngũ (Điều 70) và người chưa thành niên phạm tội (Điều 63).

Hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự năm 1985 chỉ mới quy định duy nhất một điều kiện để áp dụng là đối với tội ít nghiêm trọng nhưng đã thể hiện được sự chuyển biến lớn trong nhận thức của các nhà làm luật trong việc lựa chọn và quy định hình phạt phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội trong nước và tình hình thế giới. Đảm bảo phát huy hiệu quả của hình phạt trong công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; tạo tính thống nhất và sự liên kết chặt chẽ giữa các chế tài hình phạt trong hệ thống hình phạt, rút ngắn được khoảng cách giữa các chế tài hình phạt tù và hình phạt không phải tù; đánh dấu sự ra đời và giá trị pháp lý của hình phạt cải tạo không giam giữ trong pháp luật hình sự Việt Nam.

Kết Luận Chương 1

Mặc dù được nhận thức và quy định khác nhau nhưng nhìn chung, hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong các chế tài hình phạt không phải hình phạt tù được quy định trong hầu hết pháp luật hình sự các quốc gia. Ở khía cạnh nào đó, hình phạt cải tạo không giam giữ được xem như là biện pháp hình sự mang tính cần và đủ để xử lý người phạm tội mà không cần cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội, tạo điều kiện để người phạm tội tự giáo dục, cải tạo bản thân thông qua các hoạt động mang tính xã hội, cộng đồng, góp phần củng cố niềm tin của toàn xã hội vào đường lối đấu tranh, xử lý người phạm tội của pháp luật hình sự. Tạo giá trị nhân đạo, nhân văn, tính hướng thiện trong chính sách cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt, phù hợp với nỗ lực của cộng đồng quốc tế trong việc đề cao và ghi nhận các giá trị về quyền con người, quyền công dân của mỗi quốc gia. Khi hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đúng thì các yếu tố thuộc về chấp hành hình phạt mới có điều kiện phát huy tác dụng [11, tr 110], hình phạt cải tạo không

giam giữ mới qua đó đạt được mục đích của hình phạt mà pháp luật hình sự quy định cho mình.

Hiểu rõ những vấn đề thuộc về bản chất của hình phạt cải tạo không giam giữ sẽ tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc phân tích, nhận xét, đánh giá thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ vào thực tiễn xét xử của Tòa án trong phần sau.

Chương 2

THỰC TRẠNG QUY ĐỊNH HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ TRONG PHÁP LUẬT HÌNH SỰ HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC

2.1. Quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong phần chung Bộ luật Hình sự hiện hành

Với tư cách là hình phạt chính trong hệ thống hình phạt được quy định tại Điều 28 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Điều 28. Các hình phạt

“ Hình phạt bao gồm hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

1. Hình phạt chính bao gồm:

- a) Cảnh cáo;*
- b) Phạt tiền;*
- c) Cải tạo không giam giữ;*
- d).....*

2. Hình phạt bổ sung bao gồm:

- a).....*

3. Đối với mỗi tội phạm, người phạm tội chỉ bị áp dụng một hình phạt chính và có thể áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung.”

Theo đó, Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định:

Điều 31. Cải tạo không giam giữ

“1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng, nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội khỏi xã hội....”

Có thể thấy rằng, hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong bảy hình phạt chính và là một trong ba chế định hình phạt không phải tù, nặng hơn hình phạt cảnh cáo và phạt tiền nhưng nhẹ hơn hình phạt tù trong hệ thống hình phạt của pháp luật hình sự Việt Nam.

Vì là loại hình phạt không cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội, không tước bỏ hoặc hạn chế quyền tự do thân thể của người phạm tội nên việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ cần có những quy định chặt chẽ nhằm bảo đảm cho công tác đấu tranh xử lý, răn đe, giáo dục phòng ngừa và chống tội phạm của pháp luật hình sự, đó là: hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ được áp dụng đối với người phạm tội phạm tội ít nghiêm trọng và nghiêm trọng theo phân loại tội phạm; thời hạn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ có mức tối thiểu là sáu tháng và mức tối đa là đến ba năm; bên cạnh đó, người phạm tội cần có thêm điều kiện về nơi làm việc ổn định hoặc nơi thường trú rõ ràng và có cơ sở khẳng định dù không cần cách ly ra khỏi xã hội, người phạm tội vẫn có thể tự cải tạo, giáo dục trở thành người lương thiện và có ích cho xã hội. Chỉ khi hội tụ đầy đủ các điều kiện cần và đủ nêu trên thì Tòa án mới có thể quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội trong quá trình xét xử.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu một cách khách quan, toàn diện về hình phạt cải tạo không giam giữ trong mối quan hệ của nó với các quy định của pháp luật hình sự chúng tôi thấy rằng, các quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự vẫn còn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế; nhiều quy định vẫn còn chưa rõ ràng, thống nhất. Cụ thể:

Quy định điều kiện áp dụng đối với người phạm tội đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi thường trú rõ ràng quy định này còn nhiều bất cập, việc xác định thế nào là nơi làm việc ổn định, nơi thường trú rõ ràng vẫn chưa được hướng dẫn thống nhất trong bất kỳ văn bản pháp luật có liên quan nào.

Đối với trường hợp trước và trong khi phạm tội người phạm tội có việc làm nhưng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử người phạm tội rơi vào tình trạng bị mất việc làm hoặc không đăng ký tạm trú hay thường trú tại địa phương nơi Tòa án xét xử nhưng thuộc trường hợp phạm tội ít nghiêm trọng, chưa từng có tiền án, tiền sự và có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thì Tòa án vẫn không thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Điều này làm cho nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt không được đảm bảo.

Việc xác định “nơi thường trú rõ ràng” căn cứ vào nơi người phạm tội đăng ký hộ khẩu thường trú hay nơi người phạm tội đăng ký tạm trú vẫn chưa được hướng dẫn cụ thể. Thậm chí, việc quy định nơi thường trú của người phạm tội trong Bộ luật Hình sự lại chưa thống nhất, chưa phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan. Theo quy định của Luật Cư trú năm 2006 được sửa đổi bổ sung năm 2013 thì nơi cư trú được xác định là:

Điều 12. Nơi cư trú của công dân

“1. Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống. Nơi cư trú của công dân là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

2. *Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định tại khoản 1 Điều này thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống*”.

Do vậy, nếu căn cứ vào điều kiện người phạm tội có nơi thường trú rõ ràng để Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ là chưa phù hợp với quy định của Luật Cư trú; tạo ra sự mâu thuẫn trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam, thể hiện hạn chế trong trình độ kỹ thuật lập pháp.

Điều kiện xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội trong Bộ luật Hình sự dẫn đến sự tùy tiện mang tính chủ quan trong nhận thức và áp dụng của Tòa án khi xét xử. Điều này dẫn đến nguyên tắc công bằng trong pháp luật hình sự bị vi phạm bởi quy định trên của Bộ luật Hình sự mang tính “chủ quan” mà không có cơ sở pháp lý rõ ràng, không có văn bản pháp luật nào hướng dẫn các tình tiết, các yếu tố để nhận định và đánh giá điều kiện “xét thấy không cần thiết” của Bộ luật Hình sự. Về bản chất, hình phạt cải tạo không giam giữ là loại hình phạt không phải tù, người phạm tội được giáo dục, cải tạo trong môi trường xã hội bình thường tức phản ánh được các yếu tố thuộc về nhân thân người phạm tội. Nguyên tắc công bằng, nguyên tắc cá thể hoá TNHS và hình phạt thể hiện thông qua căn cứ quyết định hình phạt theo quy định tại Điều 45 Bộ luật Hình sự: *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, căn nhắc tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự”*.

Trong khi đó, nhân thân người phạm tội là một trong các căn cứ quan trọng để đánh giá khả năng tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội nhưng không được pháp luật hình sự quy định làm điều kiện chứng minh yếu tố xét thấy không cần thiết trong hình phạt cải tạo không giam giữ. Mặt khác, các tình tiết giảm nhẹ TNHS được quy định tại Điều 46 Bộ luật Hình sự như:

Phạm tội lần đầu, người phạm tội đầu thú, người phạm tội thành khẩn khai báo... hoặc tình tiết người phạm tội chưa có tiền án, tiền sự hoặc có vai trò không đáng kể trong các vụ án có đồng phạm hoặc các yếu tố thuộc về nguyên nhân làm phát sinh tội phạm như điều kiện, hoàn cảnh gia đình thuộc diện đặc biệt khó khăn hoặc người phạm tội là lao động chính trong gia đình... thì có được xem là “ không cần thiết” phải cách ly ra khỏi xã hội hay không; các tình tiết tăng nặng TNHS có được xem là tình tiết loại trừ việc quyết định hình phạt cải tạo không giam giữ hay không vẫn không được hướng dẫn rõ ràng trong bất kỳ văn bản pháp luật nào.

Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ Nhà nước trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của người chấp hành án vẫn chưa được cụ thể, rõ ràng. Việc khấu trừ thu nhập của người bị kết án chỉ phát huy hiệu quả thực tiễn đối với người phạm tội có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và có nơi làm việc rõ ràng. Đối với người bị kết án không có nghề nghiệp, không có thu nhập ổn định và nơi làm việc rõ ràng thì quy định về khấu trừ thu nhập đối với họ rõ ràng là không có cơ sở, không phát huy hiệu quả thực tiễn. Điều này còn làm cho công tác tổ chức thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ còn gặp nhiều khó khăn, không phát huy hiệu quả của hình phạt.

Đối tượng áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ là người phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng theo phân loại tội phạm. Tuy nhiên, các quy định về điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự chưa có sự phân định để áp dụng khi xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội. Điều 12 Bộ luật Hình sự quy định tuổi chịu trách nhiệm hình sự: *“Người từ đủ 16 tuổi trở lên phải chịu trách nhiệm hình sự về mọi tội phạm; người từ đủ 14 tuổi trở lên nhưng chưa đủ 16 tuổi thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý hoặc tội*

phạm đặc biệt nghiêm trọng”. Như vậy, khi người chưa thành niên là người từ đủ 16 tuổi trở lên phạm tội rất nghiêm trọng nhưng ở mức độ lỗi vô ý thì khi xét xử, Toà án cũng không được áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với họ. Lỗi là biểu hiện nhận thức của người phạm tội về mức độ nguy hiểm mà hành vi mình gây ra khi thực hiện hành vi, là yếu tố biểu hiện rõ nét nhất giới hạn, phạm vi sự nhận thức của người phạm tội, ở mức độ lỗi khác nhau người phạm tội phải chịu TNHS tương ứng nhằm đảo bảo nguyên tắc công bằng, nguyên tắc cá thể hoá TNHS và hình phạt. Do đó, nếu người từ đủ 16 tuổi trở lên phạm tội ít nghiêm trọng hoặc nghiêm trọng nhưng do lỗi cố ý thì mức nguy hiểm vẫn cao hơn gấp nhiều lần tội phạm rất nghiêm trọng nhưng ở lỗi vô ý, điều này dẫn đến mâu thuẫn với đường lối xử lý của Bộ luật Hình sự đối với người chưa thành niên phạm tội: “...*Trong mọi trường hợp điều tra, truy tố, xét xử hành vi phạm tội của người chưa thành niên, các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải xác định khả năng nhận thức của họ về tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nguyên nhân và điều kiện gây ra tội phạm...*” (Khoản 1 Điều 69); nguyên tắc xử lý người chưa thành niên phạm tội được Bộ luật Hình sự quy định: “*Việc áp dụng hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội chủ yếu nhằm giáo dục, giúp đỡ họ sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh và trở thành công dân có ích cho xã hội...*” (Điều 69).

So sánh với các chế định hình phạt không phải tù được quy định trong Bộ luật Hình sự là hình phạt cảnh cáo và phạt tiền, có thể thấy các quy định về điều kiện áp dụng của hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu hơn so với hình phạt cải tạo không giam giữ. Ví dụ: Điều 29 quy định: “*Cảnh cáo được áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và có nhiều tình tiết giảm nhẹ...*”; Điều 30 quy định: “*Phạt tiền được áp dụng là hình phạt chính đối với người phạm tội ít nghiêm trọng xâm phạm trật tự*

quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội khác do Bộ luật quy định....”.

Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với tội phạm ít nghiêm trọng và nghiêm trọng nhưng thời hạn áp dụng chỉ từ sáu tháng đến ba năm, quy định này của Điều 31 Bộ luật Hình sự rõ ràng đã hạn chế khả năng mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với loại tội phạm nghiêm trọng, tội phạm nghiêm trọng là loại tội phạm có mức hình phạt từ ba năm đến bảy năm theo phân loại tội phạm. Trong khi đó, thời hạn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ đến ba năm nên trường hợp tội phạm có khung hình phạt từ ba năm đến bảy năm hoặc từ năm năm đến mười năm thì hình phạt cải tạo không giam giữ không đủ điều kiện để Tòa án lựa chọn khi quyết định hình phạt.

Nhận thức kịp thời các thiếu sót trong quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã kịp thời hoàn thiện các quy định về điều kiện áp dụng cũng như việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa đủ 18 tuổi (người chưa thành niên) nhằm đảm bảo tính thống nhất trong các quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật; tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho Tòa án trong quá trình áp dụng hình phạt; đảm bảo nguyên tắc công bằng, nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt trong pháp luật hình sự; phù hợp với quan điểm của Đảng và Nhà nước về tính nhân đạo, hướng thiện trong xử lý hình sự cũng như quy định cụ thể hơn căn cứ pháp lý đảm bảo hiệu quả giáo dục, cải tạo người phạm tội và thi hành hình phạt. Theo đó, Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định:

Điều 36. Cải tạo không giam giữ

“1. Cải tạo không giam giữ được áp dụng từ 06 tháng đến 03 năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng do Bộ luật này

quy định mà đang có nơi làm việc ổn định hoặc có nơi cư trú rõ ràng nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội...”

Việc thay thế khái niệm “nơi cư trú” cho “nơi thường trú” phù hợp với quy định của Luật Cư trú, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho Tòa án trong quá trình áp dụng pháp luật.

Đối với người phạm tội dưới 18 tuổi, Bộ luật Hình sự năm 2015 cũng quy định:

Điều 100. Cải tạo không giam giữ

“1. Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội ít nghiêm trọng, phạm tội nghiêm trọng hoặc phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý hoặc người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý....”

Quy định này đã phân định rõ ràng trong đường lối xử lý hình sự đối với người chưa đủ 18 tuổi và người phạm tội khác, nguyên tắc cá thể hoá TNHS và hình phạt, nguyên tắc công bằng được thể hiện rõ ràng hơn, mục đích của hình phạt được áp dụng phù hợp với từng giai đoạn phát triển độ tuổi của người phạm tội dưới 18 tuổi khi có sự phân hóa giữa tội phạm rất nghiêm trọng do vô ý (đối với người từ đủ 16 tuổi trở lên) và tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý (đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi).

Về thời hạn chấp hành hình phạt, Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999 và Điều 36 Bộ luật Hình sự năm 2015 đều quy định *“cải tạo không giam giữ được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm...”*. Tuy nhiên, qua nghiên cứu việc quy định thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ trong phần các tội phạm chúng tôi nhận thấy ở phần các tội phạm các điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đều quy định thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ đến một năm, hai năm hoặc ba năm mà không quy định mức tối thiểu và tối đa của thời hạn chấp hành hình phạt đã làm cho các quy

định về thời hạn chấp hành của hình phạt cải tạo không giam giữ có sự “tương đồng” với chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Xét về thứ tự tăng dần trong hệ thống hình phạt, án treo là loại hình phạt tù có điều kiện và mang tính nghiêm khắc cao hơn hình phạt cải tạo không giam giữ nhưng về bản chất, chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và hình phạt cải tạo không giam giữ lại đều không cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội; người phạm tội trong thời gian chấp hành hình phạt chịu sự giám sát, giáo dục của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi người đó thường trú. Điều này dẫn tới thực tiễn xét xử, khi điều luật quy định hình phạt hình trạng trong quá trình xét xử, xét thấy khung hình phạt cao nhất đến ba năm, người phạm tội có nơi làm việc ổn định và nơi thường trú rõ ràng thì Tòa án sẽ lựa chọn hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để quyết định hình phạt hơn là việc lựa chọn hình phạt cải tạo không giam giữ nhằm thể hiện thái độ nghiêm khắc của Nhà nước đối với người phạm tội, quy định thời gian thử thách của án treo sẽ để lại hậu quả pháp lý nặng nề hơn cho người phạm tội khi chấp hành hình phạt; đồng thời, việc áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo có cơ sở pháp lý rõ ràng hơn về điều kiện, căn cứ áp dụng được hướng dẫn cụ thể tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo (Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013).

2.2. Quy định hình phạt cải tạo không giam giữ trong Phần các tội phạm cụ thể của Bộ luật Hình sự năm 1999

Trong tổng số 283 điều luật quy định các tội danh được nêu trong Phần các tội phạm của Bộ luật Hình sự năm 1999, hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định áp dụng đối với 143 điều, chiếm tỷ lệ 50,53% trong tổng số

các điều luật quy định về hình phạt áp dụng trong phần các tội phạm. So với các loại hình phạt khác thì:

Cảnh cáo: 35/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 12,36%

Phạt tiền: 68/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 24,02%

Tù có thời hạn: 257/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 90,81%

Tù chung thân: 56/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 19,78%

Tử hình: 29/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 10,24%

Trục xuất: 0/283 điều luật, chiếm tỷ lệ 0%

Cụ thể, hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định trong Phần các tội phạm như sau:

S T T	Chương	Các tội phạm	Tổng số điều	Các điều luật của chương	Số điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ	Chiếm tỷ lệ (%)
1.	XI	Các tội xâm phạm an ninh quốc gia	15 điều	Từ điều 78 đến điều 92	Không quy định	0%
2.	XII	Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người	30 điều	Từ điều 93 đến điều 122	12 điều	40%
3.	XIII	Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân	09 điều	Từ điều 123 đến điều 132	09 điều	100%
4.	XIV	Các tội xâm phạm sở hữu	13 điều	Từ điều 133 đến điều 145	08 điều	61,5 %
5.	XV	Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình	07 điều	Từ điều 146 đến điều 152	06 điều	85,7%
6.	XVI	Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế	35 điều	Từ điều 153 đến điều 181	24 điều	68,6%

7.	XVII	Các tội phạm về môi trường	11 điều	Từ điều 182 đến điều 191a	10 điều	90,1%
8.	XVIII	Các tội phạm về ma túy	09 điều	Từ điều 192 đến điều 201	Không	0%
9.	XIX	Các tội xâm phạm trật tự an toàn công cộng, trật tự công cộng	59 điều	Từ điều 202 đến điều 256	32 điều	54,23%
10.	XX	Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính	20 điều	Từ điều 257 đến điều 276	14 điều	70%
11.	XXI	Các tội phạm về chức vụ	14 điều	Từ điều 278 đến điều 291	05 điều	35,7%
12.	XXII	Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp	22 điều	Từ điều 293 đến điều 314	10 điều	45,45%
13.	XXIII	Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm quân nhân	25 điều	Từ điều 316 đến điều 340	19 điều	76%
14.	XXIV	Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh	04 điều	Từ điều 341 đến điều 344	Không quy định	0%

Có thể nhận thấy, so với các loại hình phạt quy định trong Bộ luật Hình sự năm 1999 thì số lượng điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ (143/283) chỉ đứng sau hình phạt tù có thời hạn (257/283), đối với từng loại tội phạm có mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn thì hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định ít hơn. Riêng các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh là những loại tội phạm rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng không quy định hình phạt cải tạo không giam giữ nhằm đảm bảo tính cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước đối với người thực hiện các hành vi nguy hiểm cao độ cho xã hội. Đối với các tội phạm khác như: các tội xâm phạm chế độ hôn nhân gia đình; các tội xâm phạm sở hữu, các tội phạm xâm phạm quyền tự do dân chủ của công dân... thì hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng phổ biến hơn. Điều này cho thấy rằng, so với các loại hình phạt chính trong hệ thống hình phạt thì hình phạt cải tạo không giam giữ được quy định trong hầu hết các điều luật quy định là tội phạm. Tuy nhiên, hình phạt cải tạo không giam giữ không phải là chế tài độc lập mà được quy định bên cạnh các loại hình phạt khác trong cùng điều luật; phổ biến nhất là hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền hoặc hình phạt tù nhưng thời hạn không quá ba năm. Điều này lí giải vì sao hình phạt cải tạo không giam giữ ít được lựa chọn áp dụng trong thực tiễn xét xử của Tòa án. Cụ thể:

Thứ nhất: Nếu điều luật quy định hình phạt cảnh cáo, hình phạt tiền và hình phạt cải tạo không giam giữ thì hình phạt cảnh cáo và hình phạt tiền sẽ được lựa chọn để áp dụng đối với người phạm tội ít nghiêm trọng có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng chưa đến mức miễn trách nhiệm hình sự hoặc đối với người phạm tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế, trật tự công cộng, trật tự quản lý hành chính và một số tội khác thì việc lựa chọn hình phạt tiền sẽ phù

hợp hơn và mang lại hiệu quả hơn so với hình phạt cải tạo không giam giữ vì nó tác động trực tiếp đến lợi ích kinh tế của người phạm tội.

Thứ hai: Nếu điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ bên cạnh hình phạt tù nhưng thời hạn tù đến ba năm thì khi xét xử, Tòa án sẽ lựa chọn chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo vì cùng bản chất là hình phạt không làm cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội nhưng căn cứ để áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo được quy định cụ thể tại Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 như là một giải pháp pháp lý an toàn và thể hiện tính nghiêm khắc hơn là hình phạt cải tạo không giam giữ.

Nhìn chung, trong các quy định của Bộ luật Hình sự số lượng các điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ không nhỏ trong hệ thống các điều luật quy định về tội phạm. Tuy nhiên, lại không có điều luật nào quy định hình phạt cải tạo không giam giữ như là một chế tài độc lập mà được quy định cùng với các loại hình phạt không tước tự do của người phạm tội hoặc trong cùng điều luật có quy định hình phạt cải tạo không giam giữ và chế định hình phạt tù nhưng mức cao nhất của khung hình phạt không quá ba năm. Điều này lí giải vì sao trong thực tiễn xét xử, hình phạt cải tạo không giam giữ rất ít được áp dụng mặc dù hiệu quả về mặt pháp lý, xã hội và mặt tích cực của hình phạt cải tạo không giam giữ theo quy định của Bộ luật Hình sự mang ý nghĩa, vai trò rất lớn trong việc thực hiện các nhiệm vụ của pháp luật hình sự cũng như đạt được mục đích mà hình phạt hướng tới khi áp dụng vào thực tiễn.

2.3. Thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 2011 đến năm 2015

2.3.1. Tổng quan thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ

Dựa trên số liệu thống kê thu thập được từ Văn phòng tổng hợp – Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước từ năm 2011 đến năm 2015, chúng tôi nhận thấy thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ tại địa bàn tỉnh Bình Phước như sau:

Năm	Xét xử		Số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ	
	Vụ án	Bị cáo	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)
2011	1.117	2.164	55	2,54%
2012	1.106	2.332	69	2,95%
2013	1.131	2.453	86	3,50%
2014	1.119	2.198	123	5,50%
2015	994	1.760	55	3,13%

(Nguồn: Văn phòng thống kê tổng hợp –
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước)

Nếu dựa trên kết quả thống kê số bị cáo được Tòa án quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong tổng số các bị cáo bị Tòa án xét xử thì có thể nhận thấy một cách tổng quát rằng: Số bị cáo bị Tòa án quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ mặc dù chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với số bị cáo bị Tòa án quyết định áp dụng các hình phạt khác nhưng cơ bản có sự tăng dần qua các năm dù số lượng các vụ án có giảm (từ năm 2011 đến năm 2014). Năm 2015 số bị cáo được Tòa án quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ giảm là do số lượng các vụ án và số bị cáo bị Tòa án xét xử giảm nhiều so với các năm trước. Thoạt nhìn, đây là số liệu phản ánh

sự chuyển biến tích về tình hình tội phạm trên địa bàn tỉnh cũng như trong nhận thức của các cơ quan tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước đối với vai trò, ý nghĩa của hình phạt cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên, khi đi sâu phân tích cụ thể số lượng vụ án và số bị cáo bị Tòa án xét xử và áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ qua từng năm thì lại có sự biến động lớn, thể hiện qua kết quả so sánh giữa các năm như sau:

Năm	Xét xử		Biến động số vụ án/số bị cáo trong tổng số vụ án/ bị cáo		Biến động số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ		Tỷ lệ (%)
	Số vụ án	Số bị cáo	Vụ án	Bị cáo	Số bị cáo	Biến động	
Năm 2012 so với năm 2011	1.106/1.117	2.332/2.164	-11	168	69/55	14	8,33
Năm 2013 so với năm 2012	1.131/1.106	2.453/2.332	25	121	86/69	17	14,0
Năm 2014 so với năm 2013	1.119/1.131	2.198/2.453	-12	-255	123/86	37	14,5
Năm 2015 so với năm 2014	994/1.119	1.760/2.198	-125	-438	55/123	-68	15,5

So sánh số liệu từng năm sẽ dễ dàng nhận thấy, thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong quá trình xét xử của Tòa án trên địa bàn tỉnh Bình Phước tăng nhưng không đáng kể trong ba năm từ năm 2011 đến năm 2014. Đặc biệt, tăng mạnh vào năm 2014 mặc dù số bị cáo bị Tòa án xét xử giảm 255 bị cáo nhưng số bị cáo bị Tòa án quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ lại tăng đến 37 bị cáo so với năm 2013. Từ năm 2014 đến năm 2015, việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ giảm mạnh (giảm 68 bị cáo) trong tổng số 438 bị cáo bị Tòa án xét xử.

Đối với các tội phạm cụ thể, hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng nhiều nhất đối với nhóm tội xâm phạm trật tự công cộng; tiếp đến là loại tội xâm phạm sở hữu và các tội xâm phạm về sức khỏe.

Sau khi nghiên cứu các số liệu tổng hợp từ Văn phòng thống kê tổng hợp – TAND tỉnh Bình Phước chúng tôi nhận thấy so với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, hình phạt cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong việc quyết định áp dụng hình phạt của Tòa án trong quá trình xét xử. Cụ thể như sau:

Năm	Xét xử		Số bị cáo bị xử phạt cải tạo không giam giữ		Số bị cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo	
	Vụ án	Bị cáo	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)	Số bị cáo	Tỷ lệ (%)

2011	1.117	2.164	55	2,54	241	11,1
2012	1.106	2.332	69	2,95	705	30,2
2013	1.131	2.453	86	3,50	611	24,9
2014	1.119	2.198	123	5,50	519	23,6
2015	994	1.760	55	3,13	370	21,0

Điều này cho thấy có sự chênh lệch rất lớn trong nhận thức và thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo trong quá trình xét xử của TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Thông qua hệ thống số liệu tổng hợp từ thực tiễn xét xử của TAND tỉnh Bình Phước có thể nhận thấy: mặc dù phạm vi áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ được mở rộng trong tổng số các điều luật của Bộ luật Hình sự và được thể hiện trong hầu hết các vụ án mà TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp đã xét xử tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan khác nhau nên tỷ lệ số bị cáo được TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong thực tiễn xét xử còn rất thấp so với các loại hình phạt khác được quy định trong cùng điều luật.

2.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

Xuất phát từ vị trí địa lý: Bình Phước là một tỉnh được tách ra từ tỉnh Sông Bé (cũ), hiện nằm trong vùng kinh tế trọng điểm của phía Nam, có đường biên giới dài 260,433km giáp biên giới Campuchia và có một khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Hoa Lư. Do đó, các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế chiếm tỷ lệ không nhỏ trong hệ thống các loại tội phạm bị Tòa án đưa ra xét xử nhưng chỉ phổ biến ở các tội phạm về: tội buôn lậu (Điều 153); tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154); tội sản xuất, vận chuyển, buôn bán hàng cấm (Điều 155). Trong khi đó, các loại tội phạm thuộc

này hình phạt được quy định chủ yếu là hình phạt tiền và hình phạt tù. Chỉ có một số ít loại tội phạm quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ nhưng loại tội phạm đó không xảy ra trên địa bàn tỉnh Bình Phước hoặc ít khi xảy ra. Đối với ba loại tội trên, chỉ có tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154) là quy định hình phạt cải tạo không giam giữ nhưng lại bên cạnh hình phạt tiền và hình phạt tù. Do đó, việc Tòa án lựa chọn hình phạt tiền hoặc hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nếu khung hình phạt không quá ba năm sẽ đạt hiệu quả xử lý, phòng ngừa và chống tội phạm phù hợp hơn là áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ.

Cùng với tỉnh Bình Dương, Bình Phước cũng được tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ vào năm 1997 do vậy, dân cư sinh sống trên địa bàn tỉnh Bình Phước không phải là dân bản địa, cộng đồng dân cư được hình thành từ quá trình di dân đến vùng đất mới. Với lợi thế nguồn tài nguyên đất đỏ bazan đã tạo ra sự phát triển mạnh mẽ của các loại cây công nghiệp lâu năm và hình thành các khu công nghiệp nên tỉnh Bình Phước thu hút rất lớn dân cư từ nơi khác chuyển đến làm ăn, sinh sống, cùng với đó là sự phức tạp về tình hình vi phạm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh và tội phạm gia tăng. Trong hệ thống các loại tội phạm về trật tự công cộng được TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước xét xử, nhóm tội về đánh bạc (Điều 248); tổ chức đánh bạc, gá bạc (Điều 249) được Tòa án áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ chiếm tỷ lệ cao so với các nhóm tội phạm khác. Điều này thể hiện qua số liệu thực tiễn các bị cáo bị Tòa án xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ: Năm 2011, trong tổng số 55 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 26 bị cáo phạm tội đánh bạc; 13 bị cáo phạm tội tổ chức đánh bạc. Năm 2012, trong tổng số 69 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 53 bị cáo phạm tội đánh bạc. Năm 2013, trong tổng số 86 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 40 bị cáo phạm tội đánh bạc. Năm

2014, trong tổng số 123 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 88 bị cáo phạm tội đánh bạc. Năm 2015, trong tổng số 55 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 30 bị cáo phạm tội đánh bạc. Đối với các loại tội phạm này, hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng trong quá trình xét xử của Tòa án là do mức phạt tiền chỉ từ năm triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng nên không đảm bảo đủ sức mạnh cưỡng chế, răn đe phòng ngừa và chống tội phạm. Trong khi đó, hình phạt tù được quy định cùng khoản với hình phạt cải tạo không giam giữ có khung hình phạt từ ba tháng đến ba năm. Điều này lý giải vì sao hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với loại tội phạm này được áp dụng phổ biến hơn hình phạt cải tạo không giam giữ: Năm 2011 có 26 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ đối với tội đánh bạc và 32 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ đối với tội tổ chức đánh bạc nhưng đối với tội đánh bạc có 31 bị cáo, tội tổ chức đánh bạc có 32 bị cáo bị xử phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Năm 2012 có 53 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ về tội đánh bạc nhưng có đến 187 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Tương tự, trong khi năm 2013 có 40 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ thì có đến 208 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Năm 2014, số liệu này cũng tăng đáng kể có 88 bị cáo bị xử hình phạt cải tạo không giam giữ thì có 164 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Năm 2015, trong số 30 bị cáo bị xử hình phạt cải tạo không giam giữ thì có đến 89 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo.

Các số liệu trên cho thấy, khi các loại hình phạt khác không đủ điều kiện lựa chọn áp dụng thì hình phạt cải tạo không giam giữ mới được Tòa án cân nhắc đến. Vì nếu điều luật quy định hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù trong cùng một khung hình phạt thì thực tiễn áp dụng Tòa án sẽ lựa chọn hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nếu mức

phạt tù không quá ba năm, so với hình phạt cải tạo không giam giữ, việc áp dụng án treo vừa thể hiện tính nghiêm khắc hơn qua việc ràng buộc về thời gian thử thách của bị cáo trong quá trình chấp hành hình phạt vừa có những văn bản hướng dẫn rất đầy đủ, rõ ràng về điều kiện áp dụng như tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP, ngày 06/11/2013 quy định:

Điều 2. Việc xem xét cho người bị kết án phạt tù được hưởng án treo

“1. Chỉ xem xét cho người bị xử phạt tù hưởng án treo khi có đủ các điều kiện sau đây:

a).....

c) Có nơi cư trú cụ thể, rõ ràng.

d).....

Nơi cư trú được xác định trong Nghị quyết này là nơi thường trú hoặc tạm trú của người bị kết án và phù hợp với các quy định của Luật Cư trú. Do đó, nếu người bị kết án không có nơi thường trú tại địa phương nhưng lại có nơi tạm trú cụ thể, rõ ràng hoặc có đăng ký thường trú thì việc quyết định cho hưởng án treo đảm bảo tuân thủ đầy đủ, rõ ràng các quy định của pháp luật hơn là việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ. Đối với Tòa án, khi quyết định hình phạt đối với người bị kết án thì việc đảm bảo cho bản án tuyên dựa trên các căn cứ pháp lý rõ ràng, cụ thể là điều kiện tiên quyết đến hiệu lực pháp luật của bản án cũng như đảm bảo sự “an toàn” cho các bản án của Tòa án không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Qua nghiên cứu số liệu báo cáo thống kê của TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước chúng tôi nhận thấy:

Ngoài các loại tội phạm nêu trên trong số 13 điều luật của chương các tội xâm phạm sở hữu thì có 08 điều luật quy định hình phạt cải tạo không giam giữ. Trong đó, tội trộm cắp tài sản là loại tội phạm được áp dụng hình

phạt cải tạo không giam giữ chiếm số lượng nhiều hơn so với các loại tội khác trong chương các tội xâm phạm sở hữu trong thực tiễn xét xử của TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước bởi với thành phần dân nhập cư chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu dân cư, số lao động không có tay nghề cao, không có công việc ổn định mà làm các công việc mang tính chất thời vụ chiếm tỷ lệ đông nên tình hình tội trộm cắp tài sản trên địa bàn tỉnh vẫn chỉ ở tính chất, mức độ giản đơn, chỉ là các hành vi trộm cắp mang tính tự phát không có sự chuẩn bị trước, tài sản bị chiếm đoạt có giá trị không cao (chủ yếu là trộm cắp các tài sản là vật dụng gia đình, các loại xe mô tô, các tài sản là các loại nông sản trong quá trình chế biến, thu hoạch hoặc công cụ dùng trong quá trình lao động, sản xuất của người dân). Tuy nhiên, so với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo thì hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn được áp dụng ít hơn xuất phát từ thực tế người phạm tội không có nơi thường trú rõ ràng, không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không có cơ sở để thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập của họ để sung quỹ Nhà nước. Do đó, khi hình phạt tù được áp dụng không quá ba năm Tòa án sẽ áp dụng hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo nhằm đảm bảo tính hợp pháp của các bản án đã tuyên.

Trong chương các tội xâm phạm an toàn, trật tự công cộng thì tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202) chiếm tỷ lệ rất lớn trong cơ cấu các loại tội phạm bị TAND cấp sơ thẩm xét xử. Tuy nhiên, hình phạt cải tạo không giam giữ được Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng lại chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Năm 2011, trong số 98 bị cáo bị Tòa án xét xử thì có 20 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, chỉ có 03 bị cáo bị xử hình phạt cải tạo không giam giữ. Năm 2012, có 82 bị cáo bị Tòa án xét xử thì có 51 bị cáo bị xử hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và không có bị cáo nào bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ. Năm 2013, có 76 bị cáo bị Tòa án xét xử thì có 40 bị

cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và chỉ có 01 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ. Năm 2014, có 67 bị cáo bị Tòa án xét xử thì có 35 bị cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và chỉ có 01 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ. Năm 2015, có 59 bị cáo bị Tòa án xét xử thì có 28 bị cáo bị xử phạt hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo và chỉ có 01 bị cáo bị xử phạt hình phạt cải tạo không giam giữ. Số liệu này cho thấy, mặc dù trong cùng khoản 1 Điều 202 quy định tới ba loại hình phạt nhưng so với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng rất hạn chế. Điều 202 quy định hậu quả của hành vi phạm tội gây ra là thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác cho nên tùy thuộc vào hậu quả mà tội phạm mang lại mà Tòa án lựa chọn hình phạt cho phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội: trường hợp gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thì việc dùng hình phạt tiền để xử lý người phạm tội cũng đủ đảm bảo được mục đích của hình phạt nhưng nếu hậu quả gây ra là thiệt hại cho tính mạng của người khác thì cần phải áp dụng các hình phạt có tính nghiêm khắc hơn hình phạt tiền nhưng phù hợp với yếu tố lỗi vô ý trong mặt chủ quan của tội phạm, thế nên việc lựa chọn chế định án treo để áp dụng trong quá trình xét xử cần thiết và việc áp dụng hình phạt đối với những người phạm tội phạm tội không có nơi cư trú rõ ràng đảm bảo cho công tác thi hành án đối với người phạm tội.

Với lợi thế của vùng đất đỏ bazan và sự phát triển ổn định của các loại cây công nghiệp lâu năm, tỉnh Bình Phước thu hút rất đông dân nhập cư từ nơi khác đến để làm ăn, sinh sống đặc biệt là lực lượng lao động nhàn rỗi, không cần có trình độ tay nghề cao đến làm các công việc mang tính chất lao động chân tay, thời vụ như: công nhân chế, bóc tách nhân hạt điều; công nhân làm việc trong các nông trường; các khu công nghiệp mới thành lập trên địa

bàn tỉnh. Họ vừa là những người không có nơi thường trú ổn định hoặc chỉ tạm trú tại địa phương nào đó để làm các công việc mang tính thời vụ, cũng không được xác định là có nghề nghiệp ổn định. Cho nên, đối với trường hợp những thành phần dân cư trên thực hiện hành vi phạm tội thì mặc dù là tội phạm ít nghiêm trọng, hậu quả nguy hiểm cho xã hội do hành vi phạm tội gây ra là không lớn hoặc chưa xảy ra thì Tòa án cũng không thể áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ khi xét xử họ vì không có căn cứ xác định họ có nơi thường trú rõ ràng, cũng không thể thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập đối với những người không có nghề nghiệp ổn định. Việc lựa chọn hình phạt cải tạo không giam giữ để áp dụng không đảm bảo khả năng thi hành của bản án trên thực tế.

Bên cạnh các nguyên nhân như đã phân tích ở trên, những quy định chưa rõ ràng, chưa hướng dẫn cụ thể trong các quy định của Bộ luật Hình sự đã phân tích phần đầu cũng là nguyên nhân không nhỏ dẫn đến việc hình phạt cải tạo không giam giữ bị TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước hạn chế áp dụng.

Đối với các quy định của Bộ luật Hình sự về việc không khấu trừ thu nhập khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội tại Điều 70 cũng là nguyên nhân hạn chế việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Thực tế, số lượng bị cáo là người chưa thành niên phạm các tội xâm phạm sở hữu, các tội phạm về xâm phạm trật tự công cộng, các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe của người khác.... Chiếm tỷ lệ không nhỏ trong số vụ án và số bị can bị TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước xét xử, hậu quả pháp lý cũng như mức độ nguy hiểm cho xã hội do hành vi trái pháp luật của người chưa thành niên phạm tội mang lại rất lớn nhưng việc không khấu trừ thu nhập đã làm cho tính nghiêm

khắc của hình phạt bị sụt giảm, tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa của hình phạt đối với người chưa thành niên không đảm bảo hiệu quả trên thực tiễn.

Công tác thi hành đối với hình phạt cải tạo không giam giữ hiện nay vẫn còn buông lỏng, các quy định của pháp luật thi hành án hình sự chỉ chú trọng về các quy định mang tính thủ tục hình thức được quy định trong Nghị định số 60/2000/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ mà chưa có các giải pháp cụ thể nào nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát, giáo dục của những cá nhân, tổ chức được giao giám sát người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Đồng thời, Nghị định trên cũng không có các quy định mang tính chất cưỡng chế bắt buộc nhằm ràng buộc trách nhiệm của cá nhân, tổ chức được giao nhiệm vụ giám sát, giáo dục người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Đối với quy định về thi hành nghĩa vụ khấu trừ thu nhập cũng không có bất kỳ văn bản pháp luật nào quy định về cách thức khấu trừ được tiến hành hằng tháng, hằng quý, một lần hay nhiều lần, cũng không dự trù được việc khấu trừ thu nhập trong trường hợp người chấp hành án bị mất việc làm trong thời gian chấp hành hình phạt. Do đó, hoạt động thi hành án chưa phát huy được hiệu quả của hình phạt, điều này làm cho TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước hạn chế lựa chọn hình phạt cải tạo không giam giữ trong quá trình xét xử.

- Nguyên nhân chủ quan:

Mặc dù Nghị quyết số 49/NQ-TW đã được quán triệt sâu rộng đến công tác thực hành quyền công tố và hoạt động xét xử của ngành Viện kiểm sát nhân dân (Viện KSND), TAND trong đó nhấn mạnh chủ trương: “*Đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội. Giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm...*” Tuy nhiên, vẫn chưa tạo ra sự

chuyển biến trong nhận thức và thực tiễn xét xử của đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân (HTND) khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ để xét xử đối với bị cáo, vẫn còn tồn tại quan điểm xem hình phạt cải tạo không giam giữ là loại hình phạt mang tính chất “nửa vời”, chỉ đóng vai trò “trung gian” giữa các loại hình phạt không phải tù và hình phạt tù mà không mang lại hiệu quả tthi hành và không thể hiện được tính nghiêm minh của pháp luật hình sự. Bản chất của tính hướng thiện được thể hiện trong hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn chưa được đội ngũ Thẩm phán, HTND nhận thức một cách rõ ràng, tích cực.

Chiến lược cải cách tư pháp đang hướng đến xây dựng một ngành tư pháp độc lập, sự độc lập trong ngành tư pháp chính là *“Quyền xét xử phải được tách biệt về mặt thể chế và hoạt động với hai quyền còn lại của Nhà nước: quyền lập pháp và quyền hành pháp”* [26, tr.105] để Tòa án có thể đưa ra những phán quyết đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật, tự do trong xét xử là một trong các nguyên tắc được quy định trong Bộ luật Hình sự “Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Tuy nhiên, không có sự xét xử độc lập mang tính tuyệt đối bởi trong hoạt động của mình, các Thẩm phán mặc dù không chịu sự giám sát của các cơ quan hành chính tại địa phương nhưng lại thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của ngành và chế độ “Thủ trưởng chế”, trong mọi hoạt động xét xử Thẩm phán phải báo cáo với lãnh đạo đơn vị, mọi phán quyết của Thẩm phán TAND cấp dưới đều được gửi cho TAND cấp trên trực tiếp để xem xét lại. Trong khi đó, các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ không có cơ sở rõ ràng, mang nhiều yếu tố tương đồng về bản chất, hình thức và một số điều kiện áp dụng đối với hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, cũng không có văn bản pháp luật nào hướng dẫn cụ thể cho việc áp dụng vào thực tiễn xét xử. Vì vậy, để đảm bảo tính hợp pháp, sự “an toàn” cho các phán

quyết của mình; hạn chế được những khó khăn, vướng mắc trong việc “giải trình” các căn cứ, điều kiện khi quyết định lựa chọn hình phạt áp dụng trong quá trình xét xử, các Thẩm phán sẽ lựa chọn hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo hơn là hình phạt cải tạo không giam giữ.

Chế độ tái bổ nhiệm nhiệm kỳ của Thẩm phán cũng là nguyên nhân không nhỏ dẫn đến tâm lý thận trọng của các Thẩm phán trong việc vận dụng các quy định của pháp luật hình sự; với những hạn chế, những quy định chưa rõ ràng của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ cũng là nguyên nhân làm cho hình phạt cải tạo không giam giữ ít được lựa chọn áp dụng trong các phán quyết của Tòa án.

Mặc dù về tổ chức bộ máy chính quyền địa phương, Tòa án không chịu sự quản lý, điều hành của chính quyền địa phương nhưng hoạt động của Tòa án lại đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hội đồng nhân dân cùng cấp qua chế độ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ tại các cuộc họp báo cáo kết quả về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn tại địa phương. Kết quả hoạt động xét xử của Tòa án được xem là căn cứ đánh giá hiệu quả của cơ quan tư pháp trong việc giữ gìn, bảo vệ tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa phương. Điều này cần có những phán quyết thể hiện cao độ tính nghiêm minh của pháp luật hình sự thông qua việc áp dụng các chế tài hình phạt nhằm mục đích trừng trị người phạm tội; đủ sức mạnh cưỡng chế, giáo dục, răn đe, phòng ngừa và chống tội phạm tại địa phương nên việc lựa chọn chế tài hình phạt không phải từ nói chung và hình phạt cải tạo không giam giữ ít được lựa chọn.

Đối với công tác tổ chức thi hành án còn nhiều bất cập, hạn chế từ trong nhận thức của những người có nhiệm vụ giám sát, giáo dục người bị kết án cũng như từ chính các quy định của pháp luật chưa đảm bảo các điều kiện cơ sở vật chất cho công tác tổ chức thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ.

Các cá nhân được giao giám sát, giáo dục, quản lý người chấp hành án chưa được đào tạo, bồi dưỡng cả về kỹ năng, kiến thức cũng như trách nhiệm của cá nhân trong khi thực hiện nhiệm vụ của mình. Thường công tác tổ chức quản lý được giao về cho lực lượng Công an cấp xã, phường. Công an cấp xã, phường giao người chấp hành án cho các các trưởng, phó thôn, ấp, xóm hặc những người phụ trách chuyên môn của địa phương để thực hiện việc giám sát, theo dõi quá trình chấp hành án của người bị kết án nhưng họ lại là những người làm kiêm nhiệm và không được hưởng chế độ phụ cấp nào khi thực hiện nhiệm vụ; lực lượng Công an cấp xã, phường mà đặc biệt là công an cấp xã còn mỏng về lực lượng và thiếu về chuyên môn, nghiệp vụ. Từ đó, làm cho công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành hình phạt tại phương nói chung và hình phạt cải tạo không giam giữ nói riêng bị buông lỏng và không phát huy hiệu quả trên thực tiễn.

Kết Luận Chương 2

Qua phân tích, đánh giá số liệu thu thập từ TAND tỉnh Bình Phước về thực trạng áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước, chúng tôi thấy rằng: Việc quy định hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong các chế tài hình phạt chính trong hệ thống hình phạt theo Bộ luật Hình sự không chỉ làm đa dạng hoá các biện pháp xử lý hình sự, phục vụ tốt hơn cho công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm mà còn rút ngắn khoảng cách giữa các chế tài hình phạt với nhau, bảo đảm cho việc áp dụng hình phạt của Tòa án phản ánh nguyên tắc công bằng, nguyên tắc cả thể hóa TNHS và hình phạt của Bộ luật Hình sự. Đảm bảo việc áp dụng hình phạt là biện pháp “cần” và “đủ” để xử lý người phạm tội trên cơ sở ghi nhận, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, quyền công dân trong chính sách xử lý hình sự của Việt Nam trước cộng đồng quốc tế và đã khẳng định trong văn

bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất là Hiến pháp năm 2013; thể hiện nguyên tắc nhân đạo và tính hướng thiện trong chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta, là sự kết hợp giữa đường lối xử lý mang tính nghiêm minh và khoan hồng trong pháp luật hình sự. Vì vậy, dù không phải là chế tài tước hoặc hạn chế nhưng hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn đảm bảo đủ sức mạnh cưỡng chế, trừng trị người phạm tội cũng như sức mạnh giáo dục, răn đe, cải tạo người phạm tội, ngăn ngừa họ tiếp tục phạm tội và phòng ngừa tội phạm trong toàn xã hội. Khi hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đúng thì các yếu tố thuộc về chấp hành hình phạt mới có điều kiện phát huy tác dụng. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều quy định chưa rõ ràng, còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập trong Bộ luật Hình sự năm 1999 về hình phạt cải tạo không giam giữ, chúng tôi nhận thấy pháp luật hình sự cần có các giải pháp mang tính khoa học, thực tiễn nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ để hình phạt cải tạo không giam giữ có thể phát huy hiệu quả của nó trong công cuộc đấu tranh xử lý, phòng ngừa và chống tội phạm, mục đích của hình phạt mới đạt được, từ đó Bộ luật Hình sự mới hoàn thành nhiệm vụ của mình trong công cuộc bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Chương 3

CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA HÌNH PHẠT CẢI TẠO KHÔNG GIAM GIỮ

3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước từ năm 2011 đến năm 2015 chúng tôi nhận thấy, mặc dù Bộ luật Hình sự năm 1999 có nhiều quy định mang tính tiến bộ, rõ ràng hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1985 về hình phạt cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên, qua đánh giá thực tiễn áp dụng hơn 15 năm thi hành Bộ luật Hình sự năm 1999 thì các quy định về hình phạt cải tạo không giam giữ vẫn tồn tại nhiều bất cập, hạn chế, chưa phát huy được tối đa hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ. Cụ thể:

Thứ nhất: Các quy định của Bộ luật Hình sự về mục đích hình phạt vẫn còn nhấn mạnh yếu tố trừng trị của hình phạt dẫn đến trong nhận thức của các nhà áp dụng pháp luật vẫn coi trọng việc phải xử lý nghiêm khắc người phạm tội thì mới mang lại hiệu quả răn đe, giáo dục người phạm tội, mới đấu tranh ngăn ngừa và chống tội phạm mà không xem mục đích cao nhất của hình phạt là hướng tới giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội nên thực tiễn áp dụng các chế tài hình phạt không phải tù nói chung và hình phạt cải tạo không giam giữ nói riêng vẫn còn hạn chế.

Thứ hai: Bộ luật Hình sự năm 1999 cũng như hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành không có bất kỳ định nghĩa pháp lý nào phản ánh bản chất, nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ. Điều này dẫn tới sự nhận thức không rõ ràng, không thống nhất các yếu tố thuộc về bản chất, nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ.

Thứ ba: Các quy định của Bộ luật Hình sự về điều kiện, căn cứ áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ chưa phù hợp với các văn bản pháp luật có liên quan; các quy định điều kiện áp dụng còn mang tính “tùy nghi” chưa có sự quy định rõ ràng, chi tiết và thống nhất cho việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ vào thực tiễn xét xử.

Thứ tư: Phạm vi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trong Bộ luật Hình sự còn nhiều hạn chế so với các chế tài hình phạt khác, đặc biệt là hình phạt tù mà khung hình phạt cao nhất không quá ba năm. Điều này làm cho hình phạt cải tạo không giam giữ với tính chất loại hình phạt mang tính trung gian giữa hình phạt không phải tù và hình phạt tù không có cơ hội lựa chọn để Tòa án áp dụng trong quá trình xét xử. Khi xác định là loại tội phạm ít nghiêm trọng tức tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội không lớn thì việc áp dụng các hình phạt nhẹ hơn hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm cũng đảm bảo được hiệu quả của hình phạt. Đối với loại tội phạm nghiêm trọng, Tòa án lựa chọn hình phạt tù dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc áp dụng chế định hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo với cùng bản chất không cách ly người phạm tội ra khỏi xã hội sẽ dễ dàng, thuận lợi hơn.

Thứ năm: Các quy định của Bộ luật Hình sự về điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ chưa thể hiện đầy đủ, rõ nét nguyên tắc công bằng và cá thể hóa trách nhiệm hình sự. Bộ luật Hình sự không quy định việc Tòa án cần căn nhắc đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các điều kiện thuộc về nhân thân người phạm tội để quyết định áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người phạm tội cũng như là việc không quy định các trường hợp cần loại trừ điều kiện áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ khi người phạm tội có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân

thân xấu hoặc có tiền sự. Điều này dẫn đến sự lúng túng của các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là Tòa án khi quyết định hình phạt.

Thứ sáu: Các quy định về điều kiện áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội còn thiếu tính thống nhất; chưa phù hợp với nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội; chưa phù hợp nguyên tắc công bằng, cá thể hóa TNHS và hình phạt; không đảm bảo tính nghiêm khắc tăng dần của hệ thống hình phạt quy định trong Bộ luật Hình sự.

Thứ bảy: Các quy định về công tác tổ chức thi hành hình phạt đối với người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ chưa rõ ràng, đầy đủ; phương thức thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập đối với người chấp hành hình phạt chưa cụ thể, rõ ràng; tính chất dự báo cũng như các biện pháp thay thế để áp dụng đối với trường hợp người phạm tội bị mất việc làm hoặc không có việc làm ổn định trong thời gian chấp hành hình phạt chưa dự liệu trước nên chưa phát huy được hiệu quả thi hành hình phạt đối với người phạm tội, dẫn đến các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ không mang tính khả thi và không phát huy được hiệu quả thực tiễn.

Xuất phát từ những quy định chưa rõ ràng và còn nhiều bất cập, hạn chế nêu trên của Bộ luật Hình sự dẫn đến việc nhận thức và áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn, vướng mắc nên thực tiễn thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ không phát huy được vai trò và ý nghĩa của nó trong hệ thống hình phạt. Điều này dẫn đến các chế tài hình phạt được quy định trong hệ thống hình phạt Việt Nam còn mang đậm tính hình thức, không thực hiện được vai trò và nhiệm vụ chính trị, xã hội của mình trong công tác đấu tranh xử lý người phạm tội cũng như công tác cảm hóa, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội; mục đích phòng ngừa và chống tội phạm của Bộ luật Hình sự không đạt được; việc quy định nhiều

loại chế tài hình phạt khác nhau trong đó có hình phạt cải tạo không giam giữ chỉ như là yếu tố trung gian làm cầu nối giữa hệ thống các hình phạt không phải tù và hệ thống các loại hình phạt tù chứ chưa nhằm hướng đến việc áp dụng nhằm phản ánh bản chất, nội dung và ý nghĩa mà mỗi chế tài hình phạt khác nhau trong quá trình thực hiện mục đích của Bộ luật Hình sự đối với từng loại tội phạm và người phạm tội.

Nhằm góp phần nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò của chế tài hình phạt cải tạo không giam giữ, chúng tôi đề xuất những giải pháp mang tính lý luận và thực tiễn như sau:

Một là: Cần có những sự thay đổi từ chính các quy định của Bộ luật Hình sự về mục đích của hình phạt vì mục đích của hình phạt chi phối trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống hình phạt, đến nội dung, phạm vi, điều kiện áp dụng của từng chế tài hình phạt nên việc xác định đúng mục đích của hình phạt có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động lập pháp và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự. Ngoài ra, mục đích của hình phạt còn có ý nghĩa quan trọng định hướng cho hoạt động áp dụng hình phạt trong thực tiễn xét xử và là một trong những tiêu chí đánh giá hiệu quả của hình phạt. Mục đích của hình phạt là kết quả cuối cùng mà Nhà nước mong muốn đạt được khi quy định chế tài hình phạt đối với tội phạm để áp dụng đối với người phạm tội nhằm hướng đến hiệu quả trong việc cải tạo, giáo dục để người phạm tội nhận ra hành vi sai trái của mình, tạo cơ hội để họ sửa chữa và điều chỉnh hành vi trong những khuôn khổ pháp lý và xã hội ngăn ngừa họ phạm tội mới; qua đó góp phần giáo dục ý thức tôn trọng pháp luật trong toàn xã hội. Do vậy, Bộ luật Hình sự cần quy định theo hướng chỉ coi mục đích chính của hình phạt là giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người có ích cho xã hội; đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm; coi trừng trị là yếu tố cần thiết nhưng chỉ là nội dung của

hình phạt và là biện pháp, cách thức để tác động đến ý thức của người phạm tội chứ không nên là mục đích chính mà hình phạt hướng tới.

Hai là: Về khái niệm hình phạt cải tạo không giam giữ cần quy định: *“Hình phạt cải tạo không giam giữ là một trong các hình phạt không phải hình phạt tù, được áp dụng từ sáu tháng đến ba năm đối với người phạm tội ít nghiêm trọng và phạm tội nghiêm trọng nếu có căn cứ xác định người phạm tội có nơi ở, nơi làm việc ổn định hoặc nơi cư trú rõ ràng; chưa từng bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc chưa từng bị xét xử về một tội phạm khác được quy định trong Bộ luật Hình sự; có nhiều tình tiết phản ánh khả năng tự giáo dục, cải tạo của người phạm tội trong môi trường xã hội bình thường mà xét thấy không cần thiết phải cách ly ra khỏi đời sống xã hội”*

Khái niệm trên không chỉ phản ánh đầy đủ bản chất, nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ mà còn tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, cụ thể về điều kiện, phạm vi, căn cứ áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ; tạo ra sự thống nhất và rõ ràng cho quá trình áp dụng pháp luật; phù hợp với Chiến lược cải cách tư pháp của Đảng và Nhà nước ta trong đường lối xử lý hình sự đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội; giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm.

Ba là: Cần mở rộng phạm vi áp dụng của hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người chưa thành niên phạm tội rất nghiêm trọng nhằm đảm bảo nguyên tắc công bằng và sự thống nhất của chế tài hình phạt trong Bộ luật Hình sự; đảm bảo cho chế tài hình phạt áp dụng phù hợp với từng giai đoạn phát triển tâm lý của người chưa thành niên; phản ánh đầy đủ các nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội được quy định trong Bộ luật Hình sự; nhấn mạnh nguyên tắc không coi mục đích hình phạt nhằm để trừng trị người chưa thành niên phạm tội mà tạo cơ hội giúp người chưa thành niên

nhận thức được sai lầm của mình để tự sửa chữa, điều chỉnh hành vi của bản thân; đảm bảo thời gian để người chưa thành niên phạm tội tiếp tục học tập, lao động và phát triển trong môi trường xã hội bình thường. Theo đó, chúng tôi đồng ý với các quy định tại Điều 100 của Bộ luật Hình sự năm 2015 về việc áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi: *“Hình phạt cải tạo không giam giữ được áp dụng đối với người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi phạm tội rất nghiêm trọng do vô ý”*. Tuy nhiên, cần đánh giá, xem xét lại các quy định tại Điều 12 Bộ luật Hình sự năm 2015 để phù hợp hơn với Điều 100 về việc quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và phù hợp với tinh thần mở rộng áp dụng các hình phạt không phải tù mà Chiến lược cải cách tư pháp của Đảng đã quy định. Có như vậy mới đảm bảo được tính nghiêm khắc, tính khoa học theo trong việc quy định chế tài hình phạt theo thứ tự tăng dần về mức độ nghiêm khắc.

Bốn là: Bộ luật Hình sự năm 2015 đã khắc phục hạn chế của Bộ luật Hình sự năm 1999 trong việc sửa đổi cụm từ “nơi thường trú” thành “nơi cư trú”. Tuy vậy, cần sớm có văn bản hướng dẫn thi hành đối với các căn cứ để xác định rõ ràng “nơi làm việc ổn định”; căn cứ xác định yếu tố “nếu xét thấy không cần thiết phải cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội...”; quy định thêm các tình tiết: người phạm tội có nhiều tình tiết giảm nhẹ được quy định trong Bộ luật Hình sự; các yếu tố thuộc về nhân thân người phạm tội như: người phạm tội là lao động chính trong gia đình, phụ nữ có thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi; người phạm tội có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, người phạm tội là lao động chính trong gia đình có căn cứ chứng minh việc áp dụng hình phạt tù sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của gia đình người phạm tội; người phạm tội phạm tội rất nghiêm trọng nhưng do

lỗi vô ý... là các điều kiện ưu tiên áp dụng khi áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, thuận lợi cho việc lựa chọn hình phạt cải tạo không giam giữ cũng như mở rộng khoảng cách về điều kiện áp dụng giữa hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo. Có như vậy, hình phạt cải tạo không giam giữ mới có cơ hội để Tòa án lựa chọn khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

Năm là: Phần các tội phạm trong Bộ luật Hình sự cũng cần có sự điều chỉnh, hoàn thiện hơn trong việc quy định chế tài hình phạt “cần” và “đủ” để xử lý đối với người phạm tội nhằm phù hợp với chủ trương của Đảng về Chiến lược cải cách tư pháp theo hướng giảm hình phạt tù, tăng cường khả năng áp dụng các hình phạt không phải tù. Việc xác định chế tài hình phạt cần đảm bảo đủ sức mạnh răn đe, cải tạo, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nhằm bảo vệ công lý, quyền con người, bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm. Điều này có nghĩa là cần sửa đổi phần các tội phạm trong Bộ luật Hình sự theo hướng thiết kế tăng số lượng các khung hình phạt trong cùng một điều luật không có hình phạt tù mà chỉ có sự lựa chọn giữa các chế tài hình phạt không phải tù với nhau.

Sáu là: Hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về công tác tổ chức thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ và phương thức khấu trừ thu nhập của người phạm tội khi chấp hành hình phạt nhằm bảo đảm tính khả thi của hình phạt cải tạo không giam giữ khi áp dụng vào thực tiễn. Bộ luật Hình sự năm 2015 đã quy định phương thức nghĩa vụ khấu trừ thu nhập của người bị kết án thực hiện hằng tháng nhưng các biện pháp khấu trừ cụ thể cũng cần có văn bản hướng dẫn cụ thể, rõ ràng cho việc xác định: nguồn khấu trừ, cách thức khấu trừ, cơ quan có nhiệm vụ thực hiện việc khấu trừ...và dự liệu các trường hợp không khấu trừ được hoặc người phạm tội không tự nguyện thực

hiện nghĩa vụ. Đối với nghĩa vụ lao động phục vụ cộng đồng trong thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cũng cần hướng dẫn cụ thể cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trong việc tổ chức thi hành nghĩa vụ này cũng như xác định rõ hoạt động lao động cụ thể tránh sự tùy tiện, lạm dụng của các cơ quan có thẩm quyền trong việc thi hành nghĩa vụ này đối với người chấp hành hình phạt.

Song với đó, cần hướng dẫn rõ về các điều kiện để xem xét miễn, giảm thời hạn chấp hành hình phạt và thời hạn khấu trừ thu nhập của người phạm tội.

Bây là: Khoản 3 Điều 36 của Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Trong thời gian chấp hành án, người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ và bị khấu trừ thu nhập từ 05% đến 20% để sung quỹ Nhà nước. Việc khấu trừ thu nhập được thực hiện hàng tháng. Trong trường hợp đặc biệt, có thể miễn việc khấu trừ thu nhập, nhưng phải ghi rõ lý do trong bản án”* chúng tôi nhận thấy quy định trên chưa phù hợp vì: việc miễn khấu trừ thu nhập đối với người bị kết án theo quy định trên chỉ áp dụng trong giai đoạn xét xử của Tòa án trong khi đó, việc miễn khấu trừ thu nhập không chỉ thực hiện trong giai đoạn xét xử mà còn được xem xét miễn giảm trong giai đoạn chấp hành án. Nếu trong giai đoạn chấp hành án, xét thấy cần miễn việc khấu trừ thu nhập cho người bị kết án thì thực hiện như thế nào. Quy định trên dẫn đến nhận thức rằng việc miễn khấu trừ thu nhập chỉ áp dụng trong giai đoạn xét xử của Tòa án mà không áp dụng cho giai đoạn thi hành hình phạt. Thiết nghĩ, cần quy định về việc khấu trừ thu nhập theo hướng: *“Người bị kết án buộc phải bị khấu trừ thu nhập từ 05 đến 20% để sung quỹ Nhà nước, trừ các trường hợp được miễn việc khấu trừ thu nhập”*. Đồng thời, cần có văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể, kịp thời các trường hợp được miễn việc khấu trừ thu nhập nhằm tạo căn cứ pháp lý rõ

ràng, thống nhất trong việc thực hiện miễn khấu trừ thu nhập, đảm bảo nguyên tắc công bằng và phản ánh bản chất nhân đạo, tính hướng thiện trong việc áp dụng hình phạt để xử lý đối với người phạm tội.

Bộ luật Hình sự năm 2015 đã bỏ cụm từ *“Người bị kết án phải thực hiện một số nghĩa vụ theo các quy định về cải tạo không giam giữ”* tại Điều 31 Bộ luật Hình sự năm 1999. Qua nghiên cứu nội dung này, chúng tôi nhận thấy ngoài Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 30/10/2000 của Chính phủ hướng dẫn thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ thì không có bất kỳ văn bản pháp luật nào hướng dẫn rõ thêm các nghĩa vụ về cải tạo không giam giữ. Nghĩa vụ của người bị kết án theo quy định tại Nghị định số 60/NĐ-CP cũng chỉ là các nghĩa vụ liên quan đến việc ràng buộc trách nhiệm của người bị kết án trong việc tuân thủ các quy định về mặt thủ tục thi hành án hình sự. Việc bị Tòa án tuyên buộc phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi nào đó do hình phạt mang lại thì người bị kết án không có cơ hội lựa chọn việc thực hiện hay không thực hiện nghĩa vụ của mình, vì vậy Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: *“Người bị kết án cải tạo không giam giữ phải thực hiện những nghĩa vụ quy định tại Luật thi hành án hình sự”*. Đây là sự sửa đổi thể hiện được sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước cũng như trình độ kỹ thuật lập pháp hình sự.

Tám là: Đối với công tác tổ chức thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ cũng cần được quy định một cách chú trọng hơn vào việc tạo ra các điều kiện pháp lý - xã hội thuận lợi để người chấp hành án có môi trường xã hội lành mạnh, tiến bộ để tự giáo dục, rèn luyện và cải tạo bản thân. Nâng cao hơn nữa đến việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của gia đình người chấp hành án trong việc phối hợp với chính quyền địa phương nơi người bị kết án sinh sống hoặc cơ quan, tổ chức nơi người bị kết án làm việc; các quy định về chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ cần hướng nhiều hơn vào mục đích giáo dục, cải tạo, ngăn ngừa người bị kết án tiếp tục phạm tội hơn là các

quy định mang tính hình thức, thủ tục được quy định tại Nghị định số 60 năm 2000 và Luật Thi hành án hình sự.

3.2. Những giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ

3.2.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả của các cơ quan tư pháp, những người tiến hành tố tụng.

Đối với hệ thống các cơ quan tư pháp, Nghị quyết lần thứ X của Đảng đã nhấn mạnh: *“Xây dựng hệ thống các cơ quan tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý và quyền con người”*. Chiến lược cải cách tư pháp đòi hỏi các cơ quan tư pháp phải thực sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân; là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm. Trong hệ thống các cơ quan tư pháp, Tòa án đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định hành vi bị coi là phạm tội và áp dụng chế tài hình phạt tương ứng thể hiện thái độ nghiêm khắc và sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước đối với hành vi phạm tội nên khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình đòi hỏi Tòa án cần phải đảm bảo tính khách quan, vô tư, độc lập để hoạt động có hiệu quả. Có nghĩa là, các phán quyết của Tòa án không chịu bất cứ sự can thiệp, hạn chế bất hợp pháp của cá nhân, cơ quan hay tổ chức nào; các phán quyết của Tòa án chỉ và phải dựa trên cơ sở sự thật khách quan của vụ án và các quy định của pháp luật hiện hành. Tính khách quan, độc lập và vô tư phải trở thành nguyên tắc nền tảng, xuyên suốt trong khi thực hiện chức năng của mình nhằm đảm bảo rằng các phán quyết của Tòa án không chỉ nhân danh quyền lực Nhà nước mà còn phải nhân danh công lý [16, tr. 84]. Công lý ở đây là sự công bằng của pháp luật đối với bất kỳ chủ thể nào nhưng cũng cần có sự cân nhắc đến các yếu tố thuộc về nhân thân, điều kiện hoàn cảnh là nguyên nhân dẫn đến hành vi

phạm tội nhằm bảo đảm cho phán quyết của Tòa án không chỉ đủ sức mạnh cưỡng chế nhằm thể hiện tính nghiêm khắc của pháp luật mà còn thể hiện giá trị nhân đạo, nhân văn và tính hướng thiện trong pháp luật hình sự. Qua đó, phán quyết của Tòa án mới thực sự phát huy hiệu quả trong thực tế và đạt được mong muốn của Nhà nước khi quy định tội phạm và hình phạt.

Song, thực tiễn xét xử lại cho thấy tư duy của đội ngũ Thẩm phán, HTND về vấn đề hình phạt vẫn chưa được đổi mới và nhận thức một cách đầy đủ. Họ vẫn coi việc lựa chọn chế tài hình phạt tù để áp dụng xử lý người phạm tội mới có thể đảm bảo được sức mạnh cưỡng chế, phải xử phạt thật nghiêm khắc mới có thể răn đe người phạm tội. Do đó, cần đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng; thường xuyên tổ chức các hội thảo chuyên đề, các lớp tập huấn nghiệp vụ nhằm thay đổi dần tư duy của những người tiến hành tố tụng về mục đích của hình phạt. Đồng thời, cần tăng cường, mở rộng hơn nữa quyền hạn cho đội ngũ Thẩm phán nhằm bảo đảm nguyên tắc vô tư, độc lập trong khi xét xử; hạn chế đến mức thấp nhất chế độ báo cáo, giải trình với cấp trên trực tiếp về mức hình phạt và loại hình phạt áp dụng đối với từng vụ án.

Đối với chế độ tái bổ nhiệm chức danh Thẩm phán cũng cần nghiên cứu hoàn thiện theo hướng không đưa tiêu chuẩn số lượng án bị Tòa án cấp trên tuyên hủy, sửa và trả hồ sơ điều tra bổ sung để làm căn cứ tái bổ nhiệm. tiêu chuẩn trên chỉ được xem như căn cứ bổ trợ nhưng cần đánh giá dựa trên nội dung, mức độ phức tạp của từng vụ án nhằm bảo đảm tính công bằng, khách quan và sự ổn định tâm lý trong khi thực hiện công vụ. Đối với những Thẩm phán có sự vi phạm nghiêm trọng việc vận dụng Bộ luật Hình sự vào quá trình xét xử thì cần nghiêm túc kỷ luật chứ không đẩy đưa theo kiểu kéo dài thời gian tái bổ nhiệm như hiện nay.

Cần hoàn thiện công tác quản lý, điều hành của những người đứng đầu trong các cơ quan tố tụng trên địa bàn tỉnh Bình Phước, đặc biệt là trong

ngành Tòa án nhằm hạn chế sự chỉ đạo, can thiệp vào hoạt động xét xử của Thẩm phán, tạo cơ chế cho Thẩm phán thực sự độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Cần thay đổi, bãi bỏ chế độ báo cáo, giải trình của TAND cấp sơ thẩm khi tuyên xử người phạm tội hình phạt cải tạo không giam giữ và hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo để TAND cấp tỉnh xem xét. Biện pháp chỉ đạo, điều hành này không mang tính khoa học, hiệu quả và đôi khi còn là sự vi phạm nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thực tiễn xét xử; gây tâm lý nặng nề cho Thẩm phán khi quyết định lựa chọn hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo đối với người phạm tội; là nguyên nhân làm cho nguyên tắc cá thể hóa trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với người phạm tội không đảm bảo.

Bên cạnh việc mở rộng quyền hạn cho đội ngũ Thẩm phán cũng cần tăng cường nhận thức và sự hiểu biết pháp luật của đội ngũ HTND bởi họ thường là những người kiêm nhiệm các công tác về các tổ chức đoàn thể, các cơ quan Nhà nước tại địa phương. Do đó, trình độ nhận thức, hiểu biết về pháp luật còn nhiều hạn chế trong khi trong thành phần Hội đồng xét xử, HTND có vai trò quan trọng quyết định các phán quyết của Tòa án. Do đó, cần thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm tạo ra sự nhận thức và chuyển biến tích cực đối với vấn đề nhân quyền cũng như vấn đề tội phạm và hình phạt phù hợp với Chiến lược cải cách tư pháp của Đảng, trong đó có việc đề cao tính hướng thiện, mở rộng áp dụng các loại hình phạt không phải tù để áp dụng khi xét xử người phạm tội.

Xây dựng đội ngũ Thẩm phán trở thành những con người không chỉ vững về trình độ chuyên môn nghiệp vụ mà phải có đầy đủ phẩm chất đạo đức, tác phong nghề nghiệp và có đủ “bản lĩnh” khi xét xử; khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội, Thẩm phán cũng cần là những người có những “niềm tin nội tâm” vào phán quyết của mình nhằm bảo đảm tính “đủ”

và “cần” để giáo dục, cải tạo người phạm tội trở thành người lương thiện, giúp người phạm tội nhận thức được hành vi sai trái của mình thông qua đó, những giá trị và ý nghĩa nhân văn, nhân đạo trong Bộ luật Hình sự được chuyển tải một cách tích cực và có hiệu quả đến người phạm tội và toàn xã hội. Vì vậy, đòi hỏi quá trình tự phấn đấu, nâng cao về chuyên môn nghiệp vụ cũng như bản lĩnh xét xử và đạo đức nghề nghiệp của đội ngũ Thẩm phán.

Từ thực tiễn tình hình đời sống kinh tế của người dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước còn nhiều khó khăn, chủ yếu là dân lao động nhập cư, trình độ dân trí còn nhiều hạn chế nên các loại tội phạm chủ yếu phát sinh từ các tội phạm xâm phạm sở hữu nên quá trình áp dụng pháp luật cần có sự nhìn nhận, đánh giá mang tính khách quan, toàn diện từ phía Tòa án. Cần nhận thức và vận dụng một cách mềm dẻo trong việc áp dụng các điều kiện về hình phạt cải tạo không giam giữ trong việc xác định nơi cư trú và nghĩa vụ khấu trừ thu nhập đối với người phạm tội. Nếu người phạm tội không đăng ký thường trú hoặc tạm trú cần xác minh làm rõ thời gian tạm trú của họ tại địa phương để tạo điều kiện để áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với họ. Việc khấu trừ thu nhập cần căn nhắc ở mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế và thu nhập của người phạm tội không vì việc áp dụng hình phạt mà tạo ra các gánh nặng kinh tế cho bản thân và gia đình người phạm tội.

3.2.2. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thi hành hình phạt hình phạt cải tạo không giam giữ

Đối với công tác thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ cần có sự hoàn thiện theo hướng: nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của những người được giao nhiệm vụ giám sát người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tại địa phương; nâng cao hơn nữa trình độ, năng lực của lực lượng Công an cấp xã, phường bằng cách tổ chức lại hoạt động và bố trí nguồn nhân sự thích hợp đảm bảo hoạt động giám sát, quản lý người chấp hành án; kịp

thời có những chính sách đãi ngộ phù hợp để họ có thể yên tâm trong quá trình thực thi nhiệm vụ; có những chế tài cần thiết đủ để ràng buộc trách nhiệm của họ trong việc giám sát, quản lý người chấp hành hình phạt, nhất là chế tài xử lý cần thiết trong trường hợp họ không thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ giám sát, quản lý để người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ phạm tội mới. Đổi mới hoạt động giám sát, quản lý của chính quyền địa phương theo hướng định kỳ tổ chức các buổi gặp gỡ giữa người chấp hành án và chính quyền, các tổ chức đoàn thể tại địa phương; tổ chức các buổi nhận xét một cách nghiêm túc và có sự tham gia của các cơ quan giám sát và cơ quan tổ tụng trên địa bàn nhằm tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của người chấp hành hình phạt; tổ chức các buổi tọa đàm, tuyên truyền giáo dục pháp luật đối với họ. Đồng thời, tạo ra các hoạt động sinh hoạt cộng đồng thực sự có hiệu quả thu hút họ tham gia để hình thành ý thức sống vì cộng đồng, vì xã hội; giúp họ cảm nhận được giá trị thực sự của cuộc sống, xóa bỏ mặc cảm để cải tạo tốt hơn.

Đối với cơ quan, tổ chức khi được giao nhiệm vụ quản lý, giám sát người chấp hành hình phạt cần tạo cho họ môi trường làm việc bình thường, công bằng, không phân biệt, đối xử trên cơ sở tôn trọng đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của người chấp hành hình phạt. Điều này đòi hỏi pháp luật cần quy định rõ ràng hơn trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan tổ chức khi tham gia cùng Nhà nước vào hoạt động giám sát, quản lý người chấp hành án; có cơ chế pháp lý ràng buộc trách nhiệm để họ nâng cao nhận thức về vai trò của mình khi thực hiện nghĩa vụ quản lý, giáo dục người phạm tội.

Đối với tỉnh Bình Phước: với lợi thế các cụm, các khu công nghiệp và sự phát triển của các công ty, nông trường sản xuất các loại cây công nghiệp lâu năm chính quyền địa phương cần có sự phối kết hợp với các cơ quan, tổ chức, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong việc tạo cơ hội để người

chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ có việc làm và thu nhập ổn định, góp phần xã hội hóa hoạt động thi hành án hình sự trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Đối với người chấp hành hình phạt là người chưa thành niên cần phải có những quy định riêng trong công tác quản lý, giám sát, giáo dục người chấp hành hình phạt, đặc biệt cần nâng cao trách nhiệm, vai trò của gia đình và nhà trường trong việc quản lý, giáo dục và cải tạo người chấp hành hình phạt. Thiết nghĩ đối với người chưa thành niên khi quyết định hình phạt, Tòa án cần tuyên giao người chưa thành niên cho gia đình, nhà trường, các tổ chức đoàn thể để thực hiện việc giám sát, giáo dục vì gia đình, nhà trường là môi trường gần gũi, thân thiện nhất, thích hợp nhất để giáo dục, cải tạo và định hướng cho người chấp hành hình phạt những quy tắc ứng xử và ý thức tôn trọng pháp luật. Nếu thời hạn học tập tại nhà trường của người chưa thành niên ngắn hơn so với thời hạn chấp hành hình phạt thì giữa nhà trường, gia đình và chính quyền địa phương sẽ có sự phối hợp để giao người chưa thành niên cho chính quyền địa phương tiếp tục quản lý, giám sát cùng sự hỗ trợ từ phía gia đình người chấp hành hình phạt.

Người chưa thành niên phạm tội do không thực hiện nghĩa vụ khấu trừ thu nhập nên khi xét xử, TAND các cấp trên địa bàn tỉnh Bình Phước cần ghi nhận trong bản án nghĩa vụ lao động công ích, phục vụ cộng đồng đối với họ; tổ chức Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp thanh niên cần tạo điều kiện cho họ tham gia các hoạt động đoàn, hội tại địa phương cũng như các hoạt động học nghề phù hợp với độ tuổi.

Viện KSND bên cạnh chức năng thực hành quyền công tố còn thực hiện chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp, trong đó có khâu công tác kiểm sát thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ tại các xã, phường. Do đó, cần có các quy định nhằm tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của Viện

KSND không chỉ dừng lại ở hoạt động kiểm sát các quyết định thi hành án và các tài liệu có trong hồ sơ thi hành án mà phải mở rộng quyền kiểm sát thông qua việc tham gia trực tiếp các cuộc họp nhận xét người chấp hành án định kỳ ba tháng một lần; cần nâng cao quyền của Viện kiểm sát không chỉ dừng lại ở quyền kiến nghị chính quyền địa phương khắc phục vi phạm mà còn có những giải pháp mạnh mẽ hơn, nghiêm khắc hơn trong trường hợp phát hiện chính quyền địa phương không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ hoặc để cho người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tiếp tục vi phạm. Đồng thời, Viện KSND các cấp cần nâng cao trách nhiệm kiểm sát hoạt động rút ngắn thời gian chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ của cơ quan thi hành hình sự và TAND trên địa bàn tỉnh.

3.2.3. Giải pháp tăng cường sự hợp tác quốc tế và học tập kinh nghiệm lập pháp hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ

Thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị tuyên truyền về nhận thức và các quy định pháp lý của các quốc gia về hình phạt cải tạo không giam giữ cho đội ngũ cán bộ công tác tại các cơ quan tư pháp, đặc biệt là Viện KSND và TAND các cấp. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và xu hướng toàn cầu hóa đòi hỏi cần phải có sự nhận thức, tiếp thu có chọn lọc các quy định tiên bộ của hệ thống pháp luật hình sự của các quốc gia khác nhau để vận dụng một cách phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta nên việc thường xuyên tuyên truyền, giáo dục về chính sách pháp luật hình sự của các quốc gia trên thế giới sẽ giúp chúng ta nhận thức một cách đầy đủ và xu hướng chung của toàn thế giới để kịp thời điều chỉnh hệ thống pháp luật hình sự quốc gia, đặc biệt là việc bảo vệ quyền con người, tính nhân đạo và hướng thiện trong chế định hình phạt, trong đó có hình phạt cải tạo không giam giữ.

3.2.4. Giải pháp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

Cần mở rộng việc tổ chức các hội nghị triển khai về vấn đề nhân quyền, về các định hướng cơ bản của Đảng trong việc tôn trọng, bảo vệ quyền con người trong pháp luật hình sự trong ngành Tòa án, Viện kiểm sát trên địa bàn tỉnh nhằm truyền tải kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược cải cách tư pháp; tuyên truyền xu hướng nhân đạo trong xử lý hình sự của pháp luật hình sự của các quốc gia và sự nhận thức, thay đổi cho phù hợp của pháp luật hình sự Việt Nam. Phải định hướng làm thay đổi quan điểm, nhận thức ngay từ đầu của những người áp dụng pháp luật về mục đích của hình phạt.

Thực hiện có hiệu quả xã hội hóa công tác giám sát, quản lý người chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh thông qua việc đội ngũ những người làm công tác thi hành hình phạt tại địa phương cần kịp thời tuyên dương khen thưởng đối với những người phạm tội có nhiều thành tích trong hoạt động tại địa phương; nhanh chóng chuyển hồ sơ để tổng hợp hình phạt và chuyển đổi ngày chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ sang ngày chấp hành hình phạt tù nếu người chấp hành hình phạt tiếp tục phạm tội hoặc có biểu hiện tiêu cực trong việc tuân thủ pháp luật, biểu hiện lệch lạc trong các mối quan hệ xã hội.

Kết luận chương 3

Mặc dù còn nhiều thiếu sót, hạn chế trong các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ. Tuy nhiên, với hệ thống các giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật Hình sự về hình phạt cải tạo không giam giữ và hệ thống các giải pháp khác xuất phát từ thực tiễn địa bàn tỉnh Bình Phước. Tin tưởng và hy vọng rằng, hệ thống các giải pháp nêu trên sẽ góp phần hoàn thiện, khắc phục những hạn chế của Bộ luật Hình sự cũng như góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả của hình phạt cải tạo không giam giữ trên địa bàn tỉnh Bình Phước để đảm bảo rằng các phán quyết của

TAND trên địa bàn tỉnh Bình Phước về hình phạt sẽ phát huy hiệu quả thực tiễn, góp phần ổn định tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh nói chung, củng cố niềm tin của nhân dân vào hiệu quả của pháp luật và hoạt động của các cơ quan tư pháp trên địa bàn tỉnh Bình Phước nói riêng.

KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu các cơ sở lý luận làm nền tảng phản ánh bản chất, nội dung và các đặc tính của hình phạt cải tạo không giam giữ từ đó, nghiên cứu làm rõ các quy định của Bộ luật Hình sự Việt Nam về hình phạt cải tạo không giam giữ và thực tiễn áp dụng thông qua phân tích, đánh giá số liệu thu thập được từ TAND tỉnh Bình Phước các năm 2011 đến năm 2015, chúng tôi nhận thấy:

Với bản chất là loại hình phạt không phải hình phạt tù, không làm cách ly người phạm tội ra khỏi đời sống xã hội nên hình phạt cải tạo không giam giữ không làm tước bỏ hoặc hạn chế quyền của người phạm tội. Do đó, hình phạt cải tạo không giam giữ được xem như là chế định hình phạt thể hiện sâu sắc bản chất nhân đạo, tính hướng thiện trong chính sách xử lý hình sự đối với những người phạm tội thuộc trường hợp ít nghiêm trọng và nghiêm trọng; cụ thể hóa chủ trương của Đảng về Chiến lược cải cách tư pháp trong đó có chính sách mở rộng áp dụng các loại hình phạt không phải tù; thể hiện chính sách khoan hồng của Nhà nước xã hội chủ nghĩa trong công tác đấu tranh xử lý người phạm tội; khẳng định mạnh mẽ cam kết Việt Nam trong vấn đề tôn trọng, ghi nhận, bảo vệ các quyền con người nói chung và quyền của người phạm tội nói riêng.

Mặc dù hình phạt cải tạo không giam giữ tạo môi trường xã hội bình thường để tác động lên ý thức tự giáo dục, điều chỉnh hành vi của người phạm tội trên cơ sở tôn trọng pháp luật và các quy tắc ứng xử của đời sống xã hội nhưng không phải là chế định hình phạt mang tính “tha bổng”, không phản ánh được tính nghiêm khắc của chế tài hình sự. Tính nghiêm khắc của hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện ở việc người phạm tội phải chịu sự quản lý, giám sát của gia đình, cơ quan, tổ chức nơi làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú; quá trình chấp hành hình phạt, người phạm tội vẫn phải

chịu nghĩa vụ về khấu trừ thu nhập hoặc buộc phải lao động công ích phục vụ cộng đồng; việc áp dụng hình phạt buộc người phạm tội phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi đó là chế định án tích. Tính răn đe, phòng ngừa của hình phạt cải tạo không giam giữ thể hiện ở việc người phạm tội buộc phải chấp hành hình phạt tù nếu trong quá trình chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ mà phạm tội mới.

Do vậy, chỉ khi nhận thức một cách đầy đủ, toàn diện về bản chất, nội dung của hình phạt cải tạo không giam giữ thì việc áp dụng hình phạt mới mang lại hiệu quả thực tiễn trong công tác xử lý người phạm tội; giáo dục, cải tạo họ trở thành người lương thiện; phục vụ tốt hơn công tác đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm.

Sự ra đời của Bộ luật Hình sự năm 2015 đã đánh dấu sự chuyển biến tích cực của Nhà nước về hình phạt cải tạo không giam giữ, phù hợp hơn với Chiến lược cải cách tư pháp được nêu trong các Nghị quyết của Đảng về quan điểm xử lý và áp dụng hình phạt đối với người phạm tội; khắc phục được những hạn chế của Bộ luật Hình sự năm 1999. Tuy nhiên, hình phạt cải tạo không giam giữ có phát huy hiệu quả thực tiễn hay không phụ thuộc phần lớn vào nhận thức và sự vận dụng các quy định của Bộ luật Hình sự của hệ thống các cơ quan tư pháp. Với các giải pháp mà luận văn đề xuất, hy vọng và tin tưởng rằng sẽ góp phần không nhỏ vào công cuộc đấu tranh xử lý, giáo dục, cải tạo, phòng ngừa và chống tội phạm của pháp luật hình sự. Sở dĩ trong nội dung đề tài nghiên cứu chúng tôi không dùng hai từ “trùng trị” để phản ánh bản nội dung, mục đích của hình phạt vì như đã phân tích trong Chương 1, chúng tôi vẫn quan niệm rằng, hình phạt không phải là sự trả thù ngang bằng người phạm tội, việc áp dụng hình phạt đối với người phạm tội không phải hướng đến mục đích trừng phạt hay trả thù họ mà kết quả to lớn nhất mà hình phạt mong muốn là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người lương

thiện, biết tôn trọng pháp luật và biết điều chỉnh hành vi phù hợp với các quy tắc xử sự chung của đời sống xã hội, qua đó đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Trên cơ sở đó, hình phạt phải thể hiện nguyên tắc nhân đạo, tính hướng thiện và tôn trọng quyền con người, quyền công dân.

Chúng tôi rất mong nhận được sự quan tâm, nghiên cứu và đóng góp ý kiến từ phía người đọc để đề tài luận văn thạc sĩ về “*Hình phạt hình phạt cải tạo không giam giữ theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Bình Phước*” được hoàn thiện hơn, thực sự trở thành công trình nghiên cứu với những giải pháp mang tính pháp lý và thực tiễn áp dụng thực sự có hiệu quả. Góp phần thể chế hóa chủ trương của Đảng về Chiến lược cải cách tư pháp trong đó có việc đề cao quyền con người, quyền công dân; thể hiện tính nhân đạo, nhân văn và tính hướng thiện của pháp luật hình sự Việt Nam về vấn đề hình phạt tạo sự khẳng định mạnh mẽ và quyết tâm của Việt Nam trong quá trình hội nhập xu hướng chung của thế giới trong vấn đề bảo vệ nhân quyền. Góp phần nâng cao giá trị pháp lý và hiệu quả thực tiễn của Bộ luật hình sự Việt Nam, để Bộ luật Hình sự Việt Nam thực sự là công cụ pháp lý hữu hiệu nhất để bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật, chống mọi hành vi phạm tội, giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, phòng ngừa và đấu tranh tội phạm. Qua đó, cùng với toàn Đảng, toàn dân trên địa bàn tỉnh Bình Phước thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh xử lý, phòng ngừa tội phạm cũng như bảo đảm tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban chấp hành Trung ương - Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02 tháng 01 năm 2002 về “Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới”*.
2. Phạm Văn Beo (2005), *Bàn về khái niệm hình phạt*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, (số 10).
3. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 về “Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”*.
4. Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005 về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020”*.
5. Lê Cẩm (1999), *Hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong giai đoạn xây dựng Nhà nước pháp quyền*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
6. Chính phủ (2000), *Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 30/10/2000 quy định việc thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ*.
7. Chính phủ lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (1976), *Luật số 003 ngày 15/3/1976*.
8. C. Mác – Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Tập 8, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*.
10. Nguyễn Minh Đoan (2002), *Hiệu quả pháp luật: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. Trần Văn Độ (1995), *Hiệu quả hình phạt – Khái niệm, tiêu chí và điều kiện*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
12. Nguyễn Ngọc Hoà (1995), *Hình phạt trong luật Hình sự Việt Nam*, Nxb

- Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
13. Nguyễn Ngọc Hoà (2001), *Quyết định hình phạt trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
 14. Hội đồng Nhà nước (1982), *Pháp lệnh trừng trị các tội đầu cơ, buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trái phép ngày 30/6/1982*.
 15. Lê Thanh Hùng (2014), *Hình phạt cải tạo không giam giữ theo luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn áp dụng tại địa bàn tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Quốc gia Hà Nội.
 16. Trịnh Duy Kiên (2010), *Mô hình bộ máy quốc gia về nhân quyền ở một số nước và suy nghĩ về cơ chế bảo đảm quyền con người ở nước ta*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 17. Phạm Văn Lợi (2007), *Chính sách hình sự trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
 18. Montesquieu (1996), *Tinh thần pháp luật*, Nxb Bộ Giáo dục, Hà Nội.
 19. Cao Thị Oanh (2010), *Mối quan hệ giữa quyền con người với luật hình sự Việt Nam*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 20. Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật Hình sự năm 1999*, Phần chung, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
 21. Quốc hội (2006), *Bộ luật Hình sự năm 1999 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 22. Quốc hội (2015), *Bộ luật Hình sự năm 2015 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 23. Quốc hội (2013), *Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam* Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
 24. Quốc hội (2006), *Luật Cư trú số 81/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006*.
 25. Quốc hội (1981), *Luật Nghĩa vụ quân sự ngày ngày 30 tháng 12 năm*

1981.

26. Bùi Ngọc Sơn (2010), *Quyền con người và Hiến pháp*, Tập 1, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
27. Hà Thái Thơ (2015), *Góp ý một số quy định về hình phạt*, Tòa hình sự - Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.
28. Trần Quang Tiệp (2004), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
29. Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước (2011-2015), *Báo cáo tổng kết công tác các năm 2011-2015*.
30. Tòa án nhân dân tối cao (1986), *Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 05/01/1986 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1985*.
31. Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP ngày 17/4/2003 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999*.
32. Tòa án nhân dân tối cao (2013), *Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 06/11/2013 của Hội đồng thẩm phán hướng dẫn áp dụng Điều 60 của Bộ luật Hình sự về án treo*.
33. Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Phần chung, Nxb Hồng Đức – Hội luật gia Việt Nam, Thành phố Hồ Chí Minh.
34. Đào Trí Úc (2000), *Luật hình sự Việt Nam*, Quyển 1 – Những vấn đề chung, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
35. Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước (2011-2015), *Thống kê tội phạm hình sự các năm 2011 đến năm 2015*.
36. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2016), *Tài liệu tập huấn Bộ luật Hình sự năm 2015*.

37. Trịnh Tiến Việt (2013), *Tội phạm và trách nhiệm hình sự*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
39. Võ Khánh Vinh (2010), *Quyền con người: giá trị xã hội, tính phổ biến và tính đặc thù*, Tập 1, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Trần Thị Quang Vinh (2015), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.